

(DRAFT)

Tri thức, toàn cầu hoá, bản sắc dân tộc trong phát triển

Vũ Quang Việt¹

18/06/01

Kinh tế tri thức (knowledge-based economy), kinh tế mới (new economy) là những từ được dùng rất phổ biến thời gian gần đây. Đặc biệt trong thập niên qua từ “kinh tế mới” lại được gắn liền với sự phát triển của công nghệ thông tin. Không ít người cho là công nghệ thông tin mang lại một nền kinh tế khác trước, đưa năng suất nhảy vọt, giải quyết cơ bản sự yếu kém xuất hiện từ đầu những năm 1970 trong nền kinh tế Mỹ. Từ “kinh tế mới” được sử dụng từ những năm 1970 trên báo chí và đã qua nhiều lần lột xác, biến đổi ý nghĩa. Lúc đầu nó nói về nền kinh tế vừa thất nghiệp vừa có lạm phát cao. Rồi đến năm 1980 nó là nền kinh tế dịch vụ khi cơ cấu kinh tế rõ rệt chuyển sang hoạt động dịch vụ và do vị trí dịch vụ chiếm ngày càng lớn, nó được coi là lý do giải thích cho việc năng suất ngày càng giảm ở Mỹ vì dịch vụ là các hoạt động khó tăng năng suất. Cuối những năm 80 và đầu những năm 1990, kinh tế mới là công nghệ thông tin. Giá của thị trường chứng khoán về dịch vụ công nghệ thông tin tăng mạnh càng tạo thêm sức thuyết phục cho sự ra đời của nền kinh tế mới, mà có người cho rằng chu kỳ kinh tế chỉ còn là quá khứ.² Bài viết này nhằm một phần nhỏ là đánh giá vai trò của công nghệ thông tin nhưng phần chính là đánh giá vai trò của tri thức trong quá trình phát triển kinh tế và văn hoá. Tác giả cho rằng nền kinh tế không thể nhảy vọt nếu như nhu cầu cần thiết cho đời sống của nó chưa được đáp ứng. Khả năng đáp ứng tùy thuộc vào khả năng nhanh chóng làm chủ được tri thức hiện đại và không phải chỉ là tri thức kỹ thuật. Tri thức về mọi mặt của cuộc sống chính là nội dung mà các nước đang phát triển cần vươn tới và tập trung xây dựng. Giáo dục và tự do tư tưởng, phát kiến chính là động lực đẩy mạnh sự phát triển của tri thức. Việc mở rộng tự do tư tưởng thường dễ gặp đối kháng dựa trên quan điểm bảo vệ bản sắc dân tộc do đó vấn đề bản sắc dân tộc cũng sẽ được đề cập tới.

Bài viết chia làm hai phần: phần I dựa vào lý thuyết kinh tế để phân tích vai trò của tri thức trong phát triển kinh tế, phần II phân tích các chứng cứ trong lịch sử văn hoá tộc Việt nhằm đưa đến kết luận là những cái gọi là “bản sắc dân tộc” bắt nguồn từ tiếng nói và địa lý và thay đổi do ảnh hưởng của quá trình phát triển kinh tế, kỹ thuật cũng như sự giao lưu với văn hoá các nước chung quanh. Hai vấn đề hy vọng bổ túc cho nhau nhằm phân tích vai trò của tri thức. Trong phần II nhiều vấn đề nêu lên còn mang tính giả thiết cần tìm hiểu thêm đặc biệt là cần các ý kiến của các nhà sử học và nghiên cứu văn hoá. Nếu bạn nào không thích đọc lý luận kinh tế có thể đọc thẳng phần II.

PHẦN I

Lý thuyết kinh tế về phát triển và vai trò của tri thức

Trước tiên hãy bàn về mặt kinh tế của tri thức. Vai trò quan trọng của tri thức trong phát triển kinh tế đã được các nhà kinh tế thấy từ lâu. Tri thức là một trong những yếu tố quan

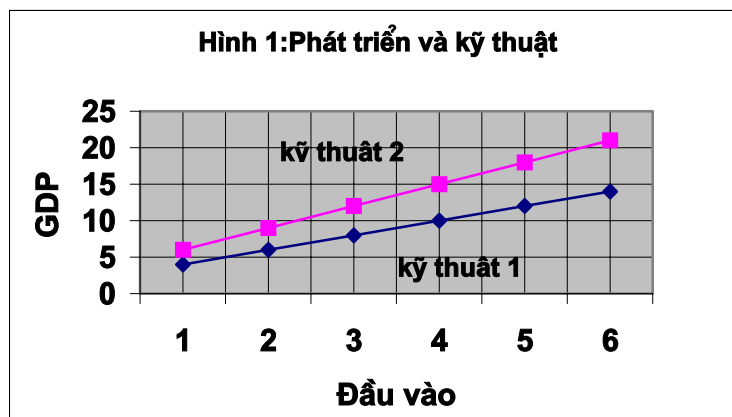
¹ Tiến sĩ kinh tế, chuyên viên cấp cao về thống kê kinh tế của Cục Thống kê Liên Hợp Quốc. Cám ơn anh Ngô Thanh Nhân đã đóng góp ý kiến, cho mượn tài liệu, sách vở để phân viết cuối về “bản sắc” đi vào cốt lõi của vấn đề hơn. Cám ơn anh Nguyễn Ngọc Giao đã chỉ ra những chỗ sai sót.

² Theo nghiên cứu của trung tâm Shorenstein, đại học Harvard (*New York Times*, 11 May 2001).

trọng trong sản xuất không khác gì lao động và công cụ sản xuất. Như chúng ta sẽ thấy là 20-30% tốc độ phát triển của kinh tế Mỹ là do tri thức mang lại, phần này không phải do việc tăng tích lũy tư bản (công cụ sản xuất kể cả công cụ công nghệ thông tin) hay tăng khối lượng hay chất lượng lao động mang lại.

Vài nét về lý thuyết tân cổ điển

Hình 1 giải thích sự liên hệ giữa đầu vào (lao động và tài sản cố định) và đầu ra (GDP) trong sản xuất cũng như ảnh hưởng của kỹ thuật sản xuất. Việc kết hợp nhiều yếu tố đầu vào để có được một biến số tổng hợp đầu vào như ở hình trên sẽ được giải thích sau, nhưng ở đây cũng đã cho thấy là các yếu tố đầu vào phải được chuyển đổi để chúng có thể tổng hợp thành một chỉ số chung. Ở đây nếu kỹ thuật không thay đổi, (chẳng hạn dùng kỹ thuật 1), ta vẫn có thể tăng đầu ra (tức GDP) nếu tăng đầu vào. Sự liên hệ này vẫn nằm trên cùng đường biểu diễn của kỹ thuật 1, chỉ khác là điểm sản xuất xê dịch ra phía tay phải. Thí dụ nếu đầu vào là 2 thì đầu ra (GDP) là 5,2; nếu đầu vào là 4 thì đầu ra là 10. Nói tóm lại nếu tăng lao động và tăng máy móc theo cùng một tỷ lệ, GDP tăng dù kỹ thuật không thay đổi. Kỹ thuật thay đổi khi đường biểu diễn sản xuất thay đổi vị trí, như kỹ thuật 2 nằm phía trên đường biểu diễn sản xuất cũ. Khi có sự thay đổi kỹ thuật, cùng một giá trị đầu vào, ta có thể tạo ra giá trị đầu ra (GDP) cao hơn. Chẳng hạn cùng đầu vào là 4, kỹ thuật 1 tạo ra GDP là 10, nhưng kỹ thuật 2 tiên tiến hơn tạo ra GDP là 15.



Ta hãy thử giả thiết là có một xã hội chỉ chuyên làm ruộng, mỗi nông dân có một cái cày và con trâu để làm ra một giá trị GDP, đất đai không thể tăng thêm được. Nếu giả thiết thêm là có một đứa trẻ nữa ra đời và đến tuổi lao động, xã hội chịu nhin ăn và tăng thời gian lao động để có thêm một cái cày và một con trâu nữa, công cụ này trở nên thừa nếu như không có thêm ruộng. Nếu người dôi ra đó gia nhập thị trường lao động thì người đó chỉ có thể thay thế một lao động về hưu trí hoặc chết đi. Tổng GDP và GDP theo đầu lao động của anh ta tạo ra sẽ không tăng. GDP chỉ tăng khi có thêm lao động, đồng thời có thêm cày và thêm ruộng. Kỹ thuật không thay đổi khi một đơn vị đầu vào đòi hỏi cùng một đơn vị đầu ra (với thí dụ trên, đó là một tổng hợp đơn vị đầu ra với tỷ lệ không thay đổi). Thí dụ trên nói về một xã hội không có chuyển biến về kỹ thuật do đó tốc độ tăng GDP bị hạn chế bởi tốc độ tăng dân số và tăng đất đai. Thí dụ trên quá đơn giản vì nó giả dụ sự tổng hợp đầu vào trên cơ sở liên hệ với tỷ lệ không thay đổi; trên thực tế, ở một mức độ nhất định, có sự thay thế yếu tố đầu vào này bằng yếu tố đầu vào khác hoặc thay đổi tỷ lệ tổng hợp khi giá cả các yếu tố đầu vào thay đổi. Nhưng thí dụ đơn giản trên cho thấy lý

do chính giải thích sự không có tăng trưởng trong xã hội cổ đại khi một trong những yếu tố đầu vào như lao động, đất đai, công cụ đã được toàn dụng. Muốn tăng công cụ lao động thì phải để dành, tức là bớt ăn. Ở một xã hội không có phát triển về kỹ thuật và chỉ đủ ăn, tăng dân số đòi hỏi tăng để dành và tất nhiên đưa đến chết đói do thiếu ăn, bệnh tật. Đó là giải pháp tự nhiên nhằm giữ cho dân số không tăng.

Đi xa hơn, ta hãy giả thiết là người nông dân trên biết dùng phân bón, GDP trên đầu lao động anh ta sẽ tăng. Như thế tăng năng suất lao động này là do tri thức kỹ thuật mang lại vì anh ta không dùng thêm công cụ sản xuất (chi phí cho phân bón đã bị trừ khỏi giá trị sản lượng khi tính GDP). Nếu giả thiết đất đai dư dả và anh ta có máy cày, GDP trên đầu lao động cũng sẽ tăng. Nhưng muốn biết là năng suất do tri thức phản ánh trong chiếc máy cày có làm tăng năng suất không ta phải trừ khử đi chi phí cho tài sản cố định trên đã dùng trong sản xuất. Nếu phần GDP còn lại vẫn tăng thì đó là do tri thức mang lại. Nếu không, việc tăng GDP chỉ là do tăng tài sản cố định.

Tri thức có vai trò đặc biệt quan trọng trong năng suất lao động. Ở Việt Nam khi quyền chủ động sản xuất được thiết lập lại và giá cả tự do, năng suất lúa trên đầu lao động tăng gần 10%³ ngay trong năm 1989 mà công cụ sản xuất không tăng. Nếu so với sự kiện là năng suất giảm sút trong thời kỳ trước đó, việc tăng này là đóng góp của tri thức. Tri thức ở đây chính là **tri thức về tổ chức quản lý**.

Tăng khối lượng công cụ sản xuất nhằm tạo việc làm cho số lao động chưa có việc làm sẽ làm tăng GDP, nhưng GDP theo giờ lao động làm ra không thay đổi nếu như không có sự thay đổi về kỹ thuật. Kỹ thuật được phản ánh trong tri thức về kỹ thuật của người lao động và ở trong công cụ lao động.

Nói một cách tổng quát, các lý thuyết về phát triển kinh tế cho rằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên đầu người lao động là phương trình của những yếu tố sau:

$$\text{GDP} = f(\text{công cụ sản xuất, lao động, tri thức kỹ thuật, tri thức quản lý})$$

Thông thường những người không thông thạo về kinh tế chỉ nhìn tốc độ tăng của hệ số năng suất lao động, tức là GDP/người lao động hay khá hơn là GDP/giờ lao động, để đánh giá. Chẳng hạn như thời gian vài năm gần đây, khi thấy năng suất lao động Mỹ tăng khoảng 2,5% một năm, hơn hẳn tốc độ tăng trung bình 1% năm của thời gian 20 năm trước đây có người đã cho rằng kỹ thuật mới đã tạo sự phát triển thần kỳ này. Nhưng nếu chỉ nhìn vào phương trình trên ta phải tự hỏi là năng suất lao động này tăng là do tăng đầu tư vào công cụ sản xuất hay do tri thức. Tăng do đầu tư vào công cụ có thể là do chính sách thất lưng buộc bụng (kiểu Liên Xô trước đây) hoặc không chịu tiêu dùng như ở Nhật hiện nay, hay do nguồn vốn nước ngoài đổ vào như ở Mỹ, Việt Nam. Và như vậy liệu nguồn vốn có tiếp tục đổ mãi vào không? Chỉ khi nào tăng năng suất là do tri thức mang lại thì nền kinh tế mới phát triển bền vững. Và khi nào tăng năng suất do tri thức mang lại có sự phát triển đột biến và quan trọng ta mới có thể cho rằng kỹ thuật mới đã đi vào thời kỳ mang lại hiệu quả và hiệu quả đó mới là quan trọng. Phần sau sẽ đi vào phân tích thêm vấn đề này.

³ Tác giả tự tính dựa vào *Nông Nghiệp Việt Nam 1945-1995*, NXB Thống Kê, Hà Nội, 1995.

Cách đo lường đóng góp của tri thức

Như ta thấy GDP tăng là do tăng lao động, công cụ sản xuất hoặc hoặc **tri thức về kỹ thuật** và **tri thức về quản lý**. Và trong một nền kinh tế thực tế, đầu vào này không phải là một tập hợp theo tỷ lệ không đổi như thí dụ đơn giản ở trên, như vậy phải tính đóng góp vào tốc độ tăng GDP của từng yếu tố trên như thế nào? Đó là phương pháp phân tích về năng suất trong bộ môn kinh tế dựa trên lý thuyết tân cổ điển. Chỉ có tăng tri thức về kỹ thuật và quản lý, thường được gọi là năng suất đa yếu tố (multi-factor productivity), tức là sau khi loại trừ đi yếu tố tăng số người lao động, giờ lao động, và số lượng công cụ sản xuất, mới làm cho nền kinh tế phát triển dài lâu. Công cụ sản xuất có thời gian đóng góp dài lâu, mỗi loại được mua vào với giá khác nhau, có đóng góp khác nhau do đó trong mỗi thời kỳ sản xuất việc đóng góp của chúng được đo bằng dịch vụ chúng tạo ra, gọi tắt là dịch vụ tư bản (service of capital)⁴. Về cơ bản lao động cũng có nhiều loại khác nhau, nhưng khác với tư bản, giá của chúng được đo bằng chi phí lao động nên việc tổng hợp đo lường dễ dàng hơn⁵.

Đóng góp vào tăng GDP được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tốc độ tăng GDP} = & \quad (\text{Tốc độ tăng giờ lao động} \times \text{Phần chia GDP cho lao động}) \\ & + (\text{Tốc độ tăng dịch vụ tư bản} \times \text{Phần chia cho chủ tư bản}) \\ & + \text{Tốc độ tăng do đóng góp của tri thức.} \end{aligned}$$

Nhưng vì tri thức không thể đo lường thẳng được nên phân đóng góp của tri thức phải tính bằng số dư, sau khi trừ đi phần tăng GDP tạo ra do việc tăng lao động và dịch vụ tư bản, tức là:

$$\begin{aligned} \text{Tốc độ tăng GDP do đóng góp của tri thức} = & \quad \text{Tốc độ tăng GDP} \\ & \text{Trừ} \quad \text{Tốc độ tăng do đóng góp của lao động} \\ & \text{Trừ} \quad \text{Tốc độ tăng do đóng góp của tư bản} \end{aligned}$$

Ta hãy giả thiết là phần chia GDP cho lao động là 80% và chủ sở hữu tư bản là 20% (phản ánh tình hình ở Mỹ), nếu tốc độ phát triển GDP là 3% và tốc độ tăng giờ lao động là 2%, và tốc độ tăng dịch vụ tư bản là 5.5% thì:

$$\text{Tốc độ tăng do đóng góp của lao động} = (0,80) \times 2\% = 1,6\%$$

$$\text{Tốc độ tăng do đóng góp của tư bản} = (0,20) \times 5,5\% = 1,1\%$$

$$\text{Tốc độ tăng do đóng góp của tri thức} = 3\% - 1,6\% - 1,1\% = 0,30\%$$

⁴ Phương pháp đo giá trị khối lượng tư bản (capital stock) vẫn còn hạn chế vì dựa trên giả thiết là tài nguyên được sử dụng tối ưu trong một nền kinh tế cạnh tranh hoàn hảo, tức là một đồng giá trị của máy móc hiện đại cũng giống như một đồng giá trị của máy móc thô sơ. Trên thực tế không phải vậy, do đó cách đo hiện nay không phản ánh ảnh hưởng của kỹ thuật mới tiềm ẩn trong máy móc. Có thể coi phương pháp đo khối lượng tư bản trong bài: Vũ Quang Việt, "Measurement of fixed capital stock and consumption of fixed capital", *Links Between Business Accounting and National Accounting* chủ biên bởi cùng tác giả, United Nations, 2000

⁵ Giờ lao động được tổng hợp bằng số giờ lao động theo loại lao động, với quyền số (weights) là phần thu nhập của loại lao động đó nhận được. Cách tính này dựa trên giả thiết là thu nhập lao động phản ánh đóng góp cận biên của lao động vào sản xuất trong nền kinh tế toàn dụng lao động.

Như vậy tri thức đóng góp vào tốc độ tăng GDP là 10%; 53% là do tăng lao động và 37% là do tăng tư bản theo cách tính của lý thuyết kinh tế tân cổ điển.⁶

Tốc độ tăng do đóng góp của các yếu tố sản xuất và tỷ lệ đóng góp vào tốc độ tăng ở Mỹ⁷

	1947-1985	1960-1966	1973-1995	1995-1998
Tư bản	1,45	1,42	1,53	2,17
Lao động	1,12	1,51	1,18	1,57
Tri thức	0,71	1,79	0,34	0,99
Tốc độ tăng GDP	3,28	4,72	3,04	4,73
Tư bản	44,2	30,1	50,2	45,9
Lao động	34,1	32,0	38,7	33,2
Tri thức	21,6	37,9	11,1	20,9
Tốc độ tăng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0

Số liệu trong bảng trên là do Jorgenson (1990) và Jorgenson & Stiroh (2000) tính. Ta thấy tốc độ tăng GDP do tri thức mang lại ở Mỹ đạt mức cao nhất vào khoảng 1960-1966, trung bình năm là 1,79% (so với tốc độ tăng GDP là 4,72%, tức là đóng góp 37,9% vào việc tăng GDP này), cao hơn cả đóng góp của tư bản và lao động. Thời gian 1973-1995, yếu tố tri thức giảm hẳn, chỉ còn tạo ra tăng GDP hàng năm là 0,34% nhưng từ 1995-1998 ảnh hưởng của tri thức tăng lên, làm tăng GDP khoảng 0,99% năm. Jorgenson được trích dẫn ra đây vì ông ta là chuyên gia hàng đầu về vấn đề này ở Mỹ và theo đánh giá của ông

⁶ Cũng cần phải nói qua về các hạn chế khi nhìn phát triển kinh tế thông qua lăng kính GDP và lý thuyết tân cổ điển. GDP chỉ đo lường các hoạt động kinh tế được trao đổi trên thị trường hoặc nếu không thông qua thị trường thì có thể đo bằng tiền. GDP không thể đo tiện lợi, như việc sử dụng công nghệ thông tin đã cắt giảm thời gian phải đi đến và chờ đợi ở ngân hàng để rút tiền. Nó cũng không thể đo được tốc độ và khối lượng thông tin trao đổi trên toàn cầu do công nghệ mang lại nếu như các tiện lợi và khả năng ấy không thể hiện bằng tiền trên thị trường (chẳng hạn thời gian để dành được có thể chỉ làm tăng thời gian nhàn rỗi của người sử dụng). ở một mức độ nhất định, GDP đã không đo đúng sự đóng góp của công nghệ thông tin vào cuộc sống. Nói chung, các nhà kinh tế cũng không thể đo được dịch vụ tri thức mà các hoạt động tri thức về giáo dục, y tế, kỹ thuật, văn hoá, v.v. mang lại như khi đo dịch vụ tư bản do cộng cụ sản xuất mang lại trong sản xuất. Đi xa hơn các nhà kinh tế không thể đo được hạnh phúc của con người. Và ai cũng biết rằng phát triển qua lăng kính GDP không nhất thiết đem lại thoả mãn nói gì đến hạnh phúc. Nghiên cứu của các nhà tâm lý học cho thấy là thoả mãn nói chung của con người là phương trình thuận của tốc độ phát triển khi GDP chưa đạt đến USD10.000/đầu người. Trên ngưỡng 10.000, sự liên hệ trên không còn giá trị. Khoảng thời gian 1975-1995, thu nhập đầu người ở Mỹ tăng 43%, nhưng mức đo hạnh phúc của người Mỹ không thay đổi một chút nào. (Coi "Will Globalization Make You Happy?" Robert Wright, *Foreign Policy*, September 2000.) Lý thuyết tân cổ điển cho ta một cái nhìn tổng quát và lượng hoá về vai trò của tri thức thông qua ảnh hưởng của nó đến năng suất và phát triển kinh tế. Nhưng nó hơi hợt và chỉ có tính hình thức, không đi vào được chi tiết sinh động của các hoạt động tri thức. Những nghiên cứu kinh tế khác dùng các phương pháp khác như kinh lượng học mặc dù thiếu tính hệ thống cho ta một cái nhìn cụ thể hơn về vai trò của giáo dục, nghiên cứu trong phát triển. Và đó là chưa kể đến các lý thuyết và nguyên tắc quản lý đã đóng góp vào việc tăng năng suất mà lý thuyết kinh tế tân cổ điển không có khả năng nghiên cứu trực tiếp.

⁷ "Productivity and Economic Growth", Dale W. Jorgenson, *Fifty Years of Economic Measurement*, ed. Ernst R. Berndt and Jack E. Triplett, *National Bureau of Economic Research*, 1990 và Jorgenson, Dale W. and Levin J. Stiroh. 2000. "Raising the Speed Limit: U.S. Economic Growth in the Information age." *Bookings Papers on Economic Activity* 1:2000, 125-211. Số liệu ở phần bên trái (trước năm 1966) là từ nguồn 1999 và số liệu từ bên phải (từ 1973 đến 1998) là từ nguồn 2000. Hai nguồn không hoàn toàn có thể so sánh với nhau được vì số liệu thông kê đã được Mỹ tính lại theo phương pháp giá liên hoàn (chain index) do đó tốc độ phát triển cao hơn trước.

ta ở trên thì dù vai trò của tri thức cao hơn thời kỳ 1973-95, chưa thấy có sự chuyển biến quan trọng về tri thức trong nền kinh tế. Các nhà kinh tế khác như Robert Gordon còn cho rằng yếu tố kỹ thuật không thay đổi sau khi loại trừ yếu tố chu kỳ lên xuống của kinh tế trong thời gian qua⁸. Nhận xét của Gordon được phù trợ bằng số liệu mới nhất năm 1999 của Phòng Thống kê của Bộ Lao Động Mỹ (US Bureau of Labor Statistics). Họ tính là yếu tố kỹ thuật chỉ còn góp vào 0,6% trong tốc độ tăng GDP là 4,7%. Tuy thế cần thấy rằng số liệu từ sau năm 1996 chỉ là số liệu sơ bộ và phương pháp tính cũng còn phải xét lại.⁹

Còn quá sớm để kết luận là nền kinh tế mới đã ra đời do hiệu quả công nghệ thông tin mang lại. Tuy nhiên công nghệ thông tin đã có ảnh hưởng lớn trong sản xuất hiện nay. Nó tạo khả năng tổng hợp hoá các khâu thiết kế, thu mua vật tư, cung ứng hàng hoá cho thị trường vào cùng hệ thống điều hành sản xuất do đó có thể giảm đáng kể hàng tồn kho, đưa đến việc giảm thiểu vốn đầu tư cần thiết và vì là hệ thống tổng thể, nó cũng có thể thay đổi mẫu mã nhanh chóng thông qua phần mềm thiết kế để đáp ứng với thay đổi thị hiếu nhanh chóng trên thị trường. Ngoài ra, nó tạo khả năng điều hành để máy móc sản xuất nhỏ hoặc lớn nhưng không phải là hàng hoá hàng loạt giống nhau mà là hàng phù hợp với yêu cầu cụ thể của từng khách hàng. Nói tóm lại, công nghệ thông tin khi áp dụng vào sản xuất có ảnh hưởng thay đổi kỹ thuật sản xuất, quản lý trong tương lai. Hiện nay, ảnh hưởng của tri thức nói chung đến toàn diện nền kinh tế Mỹ thì như đã chứng minh ở trên là đã tăng lên so với thời kỳ trước đây nhưng ảnh hưởng của công nghệ thông tin nói riêng vẫn còn ở mức thấp, và việc tăng ảnh hưởng của tri thức nói chung không nhất thiết là từ công nghệ thông tin. Đầu tư vào công nghệ thông tin của mọi hoạt động kinh tế trong thời gian qua rõ ràng là tăng đáng kể. Nhưng đây cần để ý là tăng lượng công cụ tư bản. Tăng tích lũy *lượng* công cụ công nghệ thông tin (phần cứng và mềm) giải thích được 30% trong lượng tăng GDP.¹⁰ Nhưng đây không phải là tăng năng suất do tri thức về công nghệ thông tin mang lại.

⁸ Gordon, Robert. 2000. “Does the New Economy Measure up to the Great Inventions of the Past?” *National Bureau of Economic Research Working Paper*, 1 May 2000, USA.

⁹ Về mặt số liệu thống kê thật ra còn quá sớm để cho là chính xác kết quả của Jorgenson hoặc của Phòng Thống kê Lao Động Mỹ, lý do là phân tích phải dựa vào giá trị tăng thêm từng ngành kinh tế tạo ra mà bảng thống kê mới nhất dựa vào điều tra cơ bản là năm 1996. Các số liệu cho những năm sau đó chỉ là ước tính.

¹⁰ Năm 1998, 1999 đầu tư vào công cụ thông tin tăng cao, tăng lượng trực tiếp này đã đóng góp vào tăng trên 30% GDP theo giá năm 1996. Nhưng giá so sánh (sau khi đã chuyển thay đổi chất thành lượng, phản ánh tốc độ, sức chứa, sức vận hành của phần cứng theo phương pháp mới ở Mỹ và trừ khử phần giảm giá kinh khủng) cũng đã “thối phồng” đóng góp vào GDP của công cụ thông tin. Nếu nhìn vào giá hiện hành, ta thấy tăng đầu tư vào công cụ thông tin chỉ làm tăng GDP có 16,3% năm 1998 và 13,2% năm 1999. Phân tích theo giá cố định năm 1996 này khá phổ biến trên báo chí Mỹ, tạo ra sự hiểu lầm về ảnh hưởng của công nghệ thông tin. GDP = Tiêu dùng + tích lũy + xuất trừ nhập, do đó khi tích lũy (vào công cụ thông tin) tăng, GDP tăng là chuyện đương nhiên. Đây chỉ là tăng lượng, không liên hệ gì đến năng suất do tri thức mang lại.

	Đầu tư thêm vào công nghệ thông tin so với năm trước (tỷ USD)	Tăng GDP so với năm trước (tỷ USD)	Tỷ lệ đóng góp vào tăng GDP (%)
Giá so sánh năm 1996			
1998	115,3	356,2	32,4
1999	124,8	360,1	34,7
Giá hiện hành			
1998	81	496	16,3
1999	94	710	13,2

Nguồn: *Survey of Current Business*, Jan. 2000, US Bureau of Economic Analysis.

Khả năng lượng hoá của lý thuyết tân cổ điển cho thấy năng suất đa yếu tố (yếu tố kỹ thuật và quản lý) và năng suất lao động chủ yếu xảy ra ở các hoạt động sản xuất hàng hoá. Tăng năng suất lao động trong sản xuất hàng hoá đã làm khả năng sử dụng lao động trong các ngành này giảm hẳn xuống. Ngược lại, ngành tài chính ngân hàng ở Mỹ là nơi tích lũy và sử dụng công nghệ thông tin nhiều nhất thì năng suất do kỹ thuật mang lại tiếp tục giảm, khoảng -0.3% một năm. Hiện nay sản xuất hàng hoá công nghiệp ở Mỹ chỉ còn tạo ra khoảng 16% GDP và sử dụng một lượng lao động tương tự. Số lao động còn lại bị đẩy sang các hoạt động dịch vụ hầu hết không chuyên, lương thấp, khó có khả năng tăng năng suất. Hiện nay, năng suất lao động cao lên trong sản xuất hàng hoá không phải chính vì tri thức cao hơn của lao động mang lại mà do tích lũy tư bản mang lại. Lao động không chuyên dễ dàng bị thay thế bằng các công nhân ở thế giới thứ ba nên không thể đưa đến lương cao. Những dịch vụ cao cấp và quan trọng nhằm tăng tri thức của con người như giáo dục và sức khoẻ của cá nhân và cộng đồng như y tế thì ngày càng chiếm một tỷ lệ đáng kể của GDP và ngày càng lớn lên, đồng thời cũng chiếm một tỷ lệ quan trọng và ngày càng lớn trong tiêu dùng của dân chúng.

Mục đích chính của phần này nhằm nói lên hai điều:

- Tri thức đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế và có thể đóng góp không thua kém gì việc tăng tích lũy tư bản.
- Công nghệ thông tin là quan trọng và ngày càng đóng góp vào việc chuyển hướng sản xuất và quản lý. Nhưng công nghệ thông tin là nhằm tăng hiệu quả của các tri thức và công nghệ có sẵn hoặc sẽ có chứ không phải là thay thế do đó không nên nghĩ rằng một nước chỉ cần tập trung coi công nghệ thông tin là mũi nhọn mà có thể đẩy nhanh được tốc độ phát triển. Sự phát triển của công nghệ này tùy thuộc vào nhu cầu của thị trường.

Phần tới của bài viết sẽ bàn sâu hơn về vai trò của công nghệ thông tin trên cơ sở chuyển tải thông tin và vai trò của tri thức và phát triển.

Vai trò của công nghệ mới và phát triển

Ý tưởng Internet ra đời năm 1969 bằng việc nối mạng bốn trường đại học ở Mỹ. Năm 1991 nó thật sự đi vào sử dụng khi phần mềm tìm kiếm ra đời, và chỉ 7 năm sau nó đã phổ biến đến 30% hộ gia đình ở Mỹ. Trước đó điện báo telegraph (ra đời năm 1838, đi vào sử dụng năm 1861) cũng đã tạo ra cuộc cách mạng về thông tin và ảnh hưởng trực tiếp đến việc mở rộng thị trường tài chính và thị trường buôn bán nội địa và quốc tế (lệnh chi trả nhận được trong vòng 1 phút) và phương cách làm ăn, mở rộng hệ thống chuyên chở quốc gia bằng xe lửa qua việc quản lý giờ xe lửa đi và đến bằng điện báo nhằm tránh đụng nhau. Nhờ điện báo mà thông tin về thế giới trở nên nhanh chóng. Người ta đã từng cho rằng điện báo giúp đưa đến hoà bình nhưng thực ra lại được sử dụng để điều hành chiến tranh (bắt đầu bằng cuộc nội chiến nam bắc ở Mỹ). Vì đòi hỏi phối hợp thời giờ mà việc chuẩn hoá thời gian ra đời. Điện thoại (ra đời năm 1876, đi vào sử dụng năm 1877) tạo nên một cuộc cách mạng tiếp theo, nhưng ảnh hưởng chậm hơn internet, phải mất 38 năm mới đến 30% hộ gia đình.¹¹

¹¹ Ronnie J. Phillips, "Digital technology and institutional change from the gilded age to modern times: The impact of telegraph and the internet," *Journal of Economic Issues*, June 2000.

Các cuộc cách mạng về phương tiện thông tin trên ảnh hưởng rộng lớn không chỉ đến thương mại, quản lý mà quan trọng hơn có lẽ là khoa học, kỹ thuật và văn hoá. Về phương diện văn hoá có lẽ không có phương tiện nào lại tạo sự ảnh hưởng lẫn nhau quan trọng bằng in ấn và phổ biến in ấn.

Internet vượt hẳn các phương tiện thông tin cổ điển trên góc độ số lượng, chất lượng và thời gian chuyển tải, kết hợp không chỉ chữ viết mà còn âm thanh và hình ảnh. Khó lường hết những ảnh hưởng tương lai của chúng vào thời gian hiện nay, nhưng có thể nói nó là phương tiện truyền thông hữu hiệu và rẻ tiền nhất hiện nay nhằm chuyển tải các thông tin, kỹ thuật và kho tàng kiến thức chuyên môn trong sách vở, tài liệu mà trước đây chỉ lưu giữ trong thư viện. Vấn đề đối với các nước nghèo không còn là phương tiện sử dụng tri thức mà là: (a) có khả năng sử dụng và phân tích thông tin; (b) không bị giới hạn quá mức vì sự tăng cường bảo vệ tác quyền trong luật pháp các nước phát triển.

Thông tin và kiến thức đòi hỏi các hiểu biết chuyên ngành để sử dụng chúng cũng như xác định được nhu cầu của thị trường đặc biệt là thị trường trong nước nhằm biến chúng thành các tài sản kinh tế. Chính vì thế một nước đang phát triển cần biết sử dụng công nghệ thông tin hay phân mềm nhằm phục vụ nhu cầu giáo dục nói chung, đưa chúng vào phát huy các kiến thức chuyên môn đa dạng đáp ứng các nhu cầu của thị trường hiện tại và tương lai. Ở Việt Nam ta, rất tiếc chúng đang bị nhà nước độc quyền (a) vì được coi là con bò sữa cần vắt để tạo lợi nhuận với giá điện thoại, nối và sử dụng mạng đều cao hơn nhiều lần so với các nước chung quanh, (b) vì cần kiểm soát chặt chẽ do lo sợ các tư tưởng được coi là không phù hợp lan truyền vào trong nước; những khi cần mở thì thông qua hệ thống đặc quyền đặc lợi như việc thiết lập vài khu vực kiểu công viên phần mềm, kể cả áp dụng thuế thu nhập người nước ngoài đối với chuyên viên phần mềm.

Máy tính và công nghệ phần mềm có thể đưa đến sự phát triển nhanh chóng hơn về năng suất trong công nghiệp. Tuy vậy việc phát triển của nó chỉ có ý nghĩa khi cả nền kinh tế phát triển và có lẽ khó phát triển khi không có những tiến bộ của các công nghệ khác. Nói một cách đơn giản, nó phải nhằm trước tiên là giải quyết nhu cầu về ăn, mặc, nhà ở, đi lại và giáo dục. Việt Nam là một nước còn là nông nghiệp với gần 80% dân số là nông dân mà các nhà thiết kế chính sách vẫn còn đang đi tìm công nghệ *mũi nhọn* cũng là chuyện lạ.

Bảng cấp trong lực lượng lao động và học sinh tốt nghiệp ở Hà Lan, 1998

	Tỷ lệ lực lượng lao động tốt nghiệp (%)	Tổng số tốt nghiệp năm 1998	Tỷ lệ học nông nghiệp (%)
Phổ thông trung học	15,6	109.600	-
Đại học	9,90	26.746	2
Đại học nghề	22,6	42.699	4
Sơ cấp nghề	22,9	55.800	11
Trung học nghề	49,3	67.500	6

Thử so sánh với một nước nhỏ như Hà Lan¹², nước này có thu nhập đầu người tương đương với Mỹ, với 16 triệu dân, đất đai không đáng kể, thế mà năm 1998 hàng nông sản và thực phẩm xuất khẩu là 42 tỷ USD, chiếm 19% tổng xuất khẩu. Ngoài ra ai cũng biết đến các hàng điện tử của Hà Lan, nhưng chúng cũng chỉ tạo ra 2% việc làm, bằng một nửa nông nghiệp và dịch vụ phần mềm dĩ nhiên hẳn còn không đáng kể. Và nếu nhìn kỹ hơn về giáo dục ở đây, ta thấy 11% học sinh trường sơ cấp chuyên nghề, 6% học sinh trung học chuyên nghề, 4% sinh viên trường chuyên nghề và 2% sinh viên đại học tốt nghiệp có chuyên ngành nông nghiệp. Nếu đem giáo dục Hà Lan so sánh với giáo dục Việt Nam hiện nay, ta thấy giáo dục ở ta vẫn chủ yếu tập trung vào giáo dục phổ thông chung chung còn học sinh thì chạy theo các ngành được coi là mũi nhọn (tin học, tiếng Anh, kinh tế, luật) và các trường thì khó kiếm sinh viên theo học ngành nông nghiệp. Rõ ràng cả một cơ chế giáo dục hiện nay ở ta cần phải xét lại. Việc Hà Lan vẫn coi trọng nông nghiệp, đưa khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và quản lý nâng năng suất, coi trọng chất lượng cao tạo sức cạnh tranh thì nền nông nghiệp của họ không thể gọi là ngành cổ lỗ, không phải mũi nhọn. Mũi nhọn là do nhu cầu thị trường quyết định. Những gì chưa có nhu cầu thì không thể trở thành mũi nhọn trong nền kinh tế. Thiết kế một nền giáo dục phù hợp không phải dễ. Đưa nó vào thực tế lại càng khó hơn. Không thể áp dụng phương pháp kế hoạch hoá sinh viên vào ngành nghề để giải quyết vấn đề dù là các nhà chính sách cho rằng hệ thống giáo dục như Hà Lan là tốt. Làm thế nào để đưa đến thành công là vấn đề cần nghiên cứu. Hy vọng là sự hợp tác nghiên cứu liên ngành sẽ tìm ra lời giải. Tuy nhiên, về mặt kinh tế mà nói, chuyên ngành trong giáo dục sẽ do thị trường lao động quyết định, số cung dư thừa ở những ngành không cần thiết sẽ đưa đến thất nghiệp và lương thấp, số cung thiếu sẽ đưa đến lương cao. Nhà nước có lẽ chỉ cần làm một việc thiết thực nhưng cũng không đơn giản là nghiên cứu, dự báo thị trường lao động về các ngành nghề cụ thể, cung cấp thông tin để học sinh, sinh viên và gia đình họ tự quyết định.

Nói tóm lại động lực phát triển cơ bản không gì khác hơn là tri thức và vốn tư bản. Đầu tư vào tri thức nói chung qua giáo dục đã chứng tỏ là con đường nhanh nhất đưa đến sự phát triển, như trường hợp của Nhật, Hàn Quốc và các con rồng châu Á mới nổi hiện nay. Lịch sử phát triển ở châu Âu cũng đã nói lên điều đó. Mà các nghiên cứu cho đến nay đều cho rằng quan trọng nhất là giáo dục cơ sở và trung học. Giáo dục phải là con đường chính khi vốn tư bản còn thiếu. Giáo dục và tri thức chỉ phát triển thực sự khi có môi trường cho nó hoạt động. Nhưng làm sao để tri thức phát huy được tác dụng? Nó cần môi trường xã hội và pháp lý bảo vệ quyền tự do và tự chủ của công dân trong tư tưởng, sinh hoạt tri thức và kinh doanh.¹³

¹² Tài liệu về Hà Lan trích từ *Statistical Yearbook 2000 of the Netherlands*, Statistics Netherlands.

¹³ Vấn đề này đã được phân tích trong bài: “Kinh tế thị trường và xã hội công dân như một hệ thống: Trường hợp Việt Nam” cùng tác giả, <http://www.wright.edu/~tdung/Aix2001.htm>.

PHẦN II

Toàn cầu hoá, giao lưu tri thức và bản sắc dân tộc

Tri thức như trình bày trong phần I là yếu tố quan trọng cho phát triển. Đối với một nước đang phát triển, tri thức trở thành yếu tố quan trọng nhất. Hấp thụ nhanh chóng tri thức sẵn có và thích nghi nó với trình độ phát triển của mình phải là ưu tiên số một. Thế nhưng nó cũng tạo nên mâu thuẫn với nền văn hoá vốn có, được xây dựng và hình thành trên một nền kinh tế, kỹ thuật lạc hậu. Văn hóa không thể độc lập với tiếng nói, địa lý, trình độ kỹ thuật và kinh tế của một nước. Giao lưu văn hoá ngày xa xưa là giao lưu giữa những nước gần nhau về địa lý, trình độ phát triển, do đó mâu thuẫn văn hoá ít mang tính đối kháng hơn. Hiện nay, giao lưu có tính toàn cầu và do phương tây nắm các yếu tố quyết định về tri thức khoa học, kỹ thuật, và tài chính, còn văn hoá thì một bên đã trải qua thay đổi lớn hàng mấy trăm năm nay do trải qua cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, một bên thì ít có những thay đổi quan trọng vì kinh tế trì trệ do đó quá trình toàn cầu hoá có thể tạo thành mâu thuẫn đối kháng với khẩu hiệu “bảo vệ bản sắc.” Khi văn hoá được biểu lộ chính qua tôn giáo, có tầm ảnh hưởng quyết định đến tư duy và đời sống tâm linh của một dân tộc thì mâu thuẫn càng trở nên khốc liệt. Rất may là dân tộc Việt Nam đã không có một ý thức hệ độc tôn về tôn giáo. Vậy bản sắc dân tộc là gì? Đây là chủ đề của phần II.

Có thể nói muốn cho tri thức không những được chấp nhận nhanh chóng mà còn được sử dụng sáng tạo và hiệu quả, nền văn hoá phải là nền văn hoá mở nhằm trao đổi và tiếp nhận các tư tưởng mới. Và nếu môi trường đó chỉ mở rộng tiếp nhận kỹ thuật và đóng kín tư tưởng và văn hoá thì chính sự thay đổi về kỹ thuật và kinh tế, tạo ra những giai tầng hay giai cấp mới trong xã hội cũng sẽ dẫn đến sự thay đổi về tư tưởng nói riêng và văn hoá nói chung dưới áp lực đòi hỏi quyền lợi của giai tầng hoặc giai cấp mới. Giai tầng hoặc giai cấp mới trong xã hội phát triển hiện nay và sắp tới sẽ là giai cấp trung lưu, có sở hữu quan trọng nhất là tri thức, một loại chuyên viên cổ cồn đang dần chiếm ưu thế về số lượng cũng như ảnh hưởng kinh tế và chính trị trong xã hội. Số đông trong xã hội tương lai sẽ không phải là giai cấp công nhân vô sản, lao động cơ bắp như thời kỳ của Marx cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Đấu tranh giai cấp sẽ mang hình thức khác và hình thức đấu tranh sẽ tùy thuộc vào mức độ phát triển kinh tế của từng nước cũng như thể chế và truyền thống văn hoá của từng nước. Nó sẽ không phải là cuộc đấu tranh một mất một còn để thiết lập một xã hội do một giai cấp lãnh đạo nhằm xoá bỏ các giai cấp khác.

Như Marx đã phân tích, động lực của phát triển là các lực lượng sản xuất. Khi yếu tố sản xuất bị quan hệ sản xuất cũ ngăn cản thì cuộc đấu tranh có tính giai cấp sẽ nổ ra, đưa đến thay đổi về thể chế và hệ tư tưởng chủ đạo. Cuộc cách mạng tư sản lật đổ xã hội vua chúa ở châu Âu là phản ánh sức mạnh kinh tế và tư tưởng của giai cấp tư sản, những người đòi được quyền tự do suy nghĩ, sáng tạo và kinh doanh trong một xã hội dân chủ, bước khỏi sự kìm kẹp của giáo hội thiên chúa giáo và đế chế. Trong khi đó ở một số nước Đông Á, do giai cấp tư sản chưa phát triển và hệ tư tưởng phong kiến tiếp tục ngự trị, bế quan toả cảng, ngăn cản tư tưởng mới, việc canh tân đã không xảy ra và do đó các nước này rơi vào vòng thống trị của các đế quốc phương tây. Ở Việt Nam vua quan nhà Nguyễn cũng biết khá rõ giá trị của kỹ thuật mới của tây phương. Nguyễn Ánh mời chuyên gia quân sự tây phương cố vấn mua vũ khí, xây thành theo kết cấu tây phương. Tự Đức sai quan đi tìm

hiểu nhưng không đi xa được trong việc tiếp nhận kỹ thuật mới vì tư tưởng thủ cựu chỉ nhằm bảo vệ hệ thống quan phương dựa vào khổng nho.

Pháp đô hộ Việt Nam, dù không có ý định giúp Việt Nam canh tân, cũng mở rộng cửa để xã hội ta tiếp thu các tư tưởng mới của phương tây. Sự xuất hiện của chữ quốc ngữ mở ra hệ thống giáo dục mới, trào lưu tư tưởng, văn chương, âm nhạc, hội hoạ và kiến trúc mới. Chúng phát triển nhanh và rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân so với thành quả hàng nghìn năm trước dưới sự khống chế của tư tưởng khổng nho và văn hoá Trung quốc. So với chữ Hán, ngôn ngữ chính thống của triều đình mà chỉ có một nhóm nhỏ người đọc được, chữ quốc ngữ đã giúp đại chúng hoá giáo dục và văn học. Lúc đầu cũng có những ý kiến chống lại tà đạo và tư tưởng “thái tây” bảo vệ “bản sắc” dân tộc nhưng rồi những gì đạt được đều được Việt hoá và được coi là một phần của văn hoá đất nước.

“Bản sắc dân tộc” thường được sử dụng làm chiêu bài nhằm hạn chế giao lưu, ngăn cản sự phát triển của tư tưởng, văn hoá mới lạ, trói buộc một cộng đồng hoặc dân tộc vào con đường mòn. Do vậy ta cũng nên trả lời cho câu hỏi: bản sắc dân tộc là gì?

Nguyễn Kiến Giang trong bài viết “Đi tìm cách tiếp cận bản tính tộc người Việt”¹⁴ đã phân tích về “bản tính dân tộc” dưới góc độ định nghĩa từ ngữ để rồi gián tiếp phủ nhận ý nghĩa tính của nó như sau: Bản tính, bản sắc “phải chăng là những phẩm chất vốn có, không thay đổi, hay thay đổi ít của một sự vật hay một đối tượng trong tiến hoá của nó? Và như vậy, phải chăng có thể hiểu “bản tính dân tộc” là những phẩm chất vốn có, gần như không thay đổi, hay ít thay đổi, của một tộc người trong sự tiến hoá của nó.” Định nghĩa trên vẫn chưa đủ bởi vì bản sắc dân tộc ngoài tính vốn có còn phải là cái độc đáo làm cho nó khác dân tộc khác. Vậy thì cái gì trong tộc Việt là cái vốn có, nhất thành bất biến, làm cho tộc Việt khác tộc khác? Ở đây, phải thu nhỏ vào tộc Việt vì ông Giang đã sâu sắc vạch ra sự khác biệt giữa ý niệm “thị tộc” và “dân tộc” bởi vì một dân tộc theo ý nghĩa cộng đồng quốc gia có thể gồm nhiều thị tộc. Tìm bản sắc của một thị tộc đã khó thì tìm bản sắc của trong dân tộc lại càng khó.

Văn hoá gồm những vật thể hữu hình hay vô hình được một thị tộc tạo ra và sử dụng. Nhưng khi nói đến bản sắc văn hoá thị tộc Việt là phải nói đến cái gì họ làm ra, làm họ khác người khác và hiện nay vẫn còn sử dụng. Sau đây là những cái thường được coi là bản sắc:

Tiếng nói, văn chương, âm nhạc

1. Tiếng Việt: Điều ai cũng nhận ra đầu tiên làm tộc Việt khác tộc khác là tiếng Việt, dù tiếng Việt không đứng nguyên một chỗ. Tiếng Việt hiện nay theo các nhà ngôn ngữ học có thể đến 70% là tiếng Hán được Việt hoá và ngày càng du nhập thêm nhiều tiếng nước ngoài khác vào nhưng nó vẫn là nó. Như vậy cái làm ra bản sắc nhất của người Việt là tiếng Việt luôn ở thế động. Hình dạng văn hoá lệ thuộc vào ngôn ngữ tất nhiên phải phát triển phù hợp với ngôn ngữ đặc biệt là phát âm tiếng Việt.

¹⁴ *Tâm Lý Người Việt Nhìn Từ Nhiều Góc Độ*, Trung Tâm Nghiên Cứu Tâm Lý Dân Tộc, NXB TP Hồ Chí Minh, trang 261.

2. Về thơ phú, ngôn ngữ văn học có tầm quan trọng hơn trong lịch sử Việt Nam, ta thấy những thể thơ mà được cho là rất Việt Nam hiện nay như lục bát, song thất lục bát có thể chỉ xuất hiện mãi sau này. Theo *Giao Châu Ký* của Trung Quốc, ở xóm làng tre mọc đồng vắn ngói trên lưng trâu thổi sáo và hát các bài đồng dao¹⁵. Thơ bằng tiếng Nôm được *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* ghi lại là xuất hiện năm 1281 nhà Trần với thơ vịnh cá sấu của Nguyễn Thuyên. *Việt Sử Thông Giám Cương Mục* sau này ghi là: “Nguyễn Thuyên ...có tài làm thơ phú bằng quốc ngữ, nhiều người bắt chước...” Hàn Thuyên đã ứng dụng thơ Đường của Trung Quốc vào việc làm thơ nôm, gây một tiếng vang trong văn đàn bấy giờ cho nên người ta mới gọi thơ Nôm là Hàn luật (tức là thơ 6 hoặc 7 chữ hoặc kết hợp cả hai với vận cuối.¹⁶ Nguyễn Trãi (1340-1442) trong *Quốc Âm Thi Tập* với 254 bài thơ, và là người rất am hiểu tục ngữ ca dao, được thể hiện trong thơ ông cũng không có một bài lục bát nào¹⁷. Không những thế, thơ ông chưa theo thể thơ Xuân Diệu gọi là dân tộc nhất là thể thơ yêu vận (vần lưng) vần bằng (lục bát) hoặc kết hợp vần bằng và vần trắc (song thất lục bát) không có trong thơ Trung Quốc. Phải đến gần 50 năm sau với Lê Đức Mao thì vần lưng mới ra đời.¹⁸ Lục bát xuất hiện rõ nhất trong với *Thiên Nam Ngữ Lục* cuối thế kỷ 17 đời Lê, dài 8.136 câu viết về Hai Bà Trưng với vần lưng như sau: Dung nhan diện mạo phương phi / Tót vời lãng uyển, khác gì Hằng Nga.¹⁹ Cũng không tìm thấy thơ lục bát và vần lưng trong 328 bài thơ Nôm trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập* của Lê Thánh Tông (1495) và triều thần trong Hội Tao Đàn sau đó.²⁰ Như vậy chưa có gì chứng tỏ được rằng thơ lục bát ra đời từ thời thượng cổ, dù rằng không chứng tỏ được nó mới ra đời. Và một nghi vấn nữa cần đặt ra là liệu thơ lục bát có vẫn ở chữ 6/4 và 8/6 lục là có nguồn gốc Chiêm Thành không? Trong *Đặc Khảo Về Dân Nhạc ở Việt Nam*, Phạm Duy đã trích dẫn thơ lục bát Chăm, có thể là dựa vào loạt bài của Thái Văn Kiểm về dân tộc Chăm như sau²¹:

Thây mai mừng dèh thây ô
 Droh phik kâu lô yom tha u rang
 Chek tian mừng asit dih đang
 Mai hu ka urang oan lô li ngik...

Ai đến từ đàng kia ai đó
 Giống mật (lòng) ta dường như một người
 Để bụng (yêu) từ nhỏ còn nằm giữa
 Bây giờ cho người khác tiếc quá trời ơi

¹⁵ Nhân dân điện tử, “Tình hình văn hoá - xã hội trên đất Việt thế kỷ 1-6”, đd. Phân viết của Nhân Dân không trích nguyên văn mà có tính cách diễn giải nên cần xem lại.

¹⁶ *Văn học Việt Nam*, sdd, trang 240.

¹⁷ Ngày trước ở miền Nam, *Gia Huấn Ca* theo thể thơ lục bát được gán cho Nguyễn Trãi (coi Phạm Thế Ngũ, *Việt Nam Văn Học Sử Giản Yếu Tân Biên*, Quốc Học Tùng Thư, 1962, Sài Gòn), nhưng trong *Nguyễn Trãi Toàn Tập*, Viện Sử Học, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1976, (in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung) thì không thấy *Gia Huấn Ca*. Tập này đáng tin cậy hơn.

¹⁸ *Văn học Việt Nam*, sdd, trang 416-417.

¹⁹ Xuân Diệu, *Công Việc Làm Thơ*, Văn Học, Hà Nội, 1984, trang 105-106. Thí dụ vần lưng trong lục bát:

²⁰ *Văn học Việt Nam*, sdd, trang 415-416.

²¹ NXB Xuân Thu, California, 1989, trang 34, là bản in lại sách đã xuất bản ở Sài Gòn, 1966. Phạm Duy không đưa ra kết luận về việc vay mượn của Việt Nam, nhưng tôi đã có dịp đọc đầu đó về nghi vấn này mà không tìm lại được tài liệu. PD cũng không nói rõ là trích từ Thái Văn Kiểm nhưng theo tài liệu tham khảo ghi ở cuối sách, tôi đoán như vậy. Tài liệu của Thái Văn Kiểm in ở đâu thì không rõ.

Sự ảnh hưởng của văn hoá Chăm lên văn hoá Việt có ít nhất từ thời nhà Lý qua quan hệ phiên thuộc và những cuộc chiến tranh chiếm đất Chiêm của người Việt. Giống lúa Chiêm được đem sang ta tạo ra khả năng hai vụ một năm là một ví dụ. Về nghệ thuật, thế kỷ thứ 11, Lý Thái Tông “mê điệu hát Tây thiên” ngự giá đánh Chiêm, thích vũ nhạc Chiêm Thành, đã bắt “các cung nữ giỏi hát múa khúc điệu Tây Thiên.”²² Hiện ảnh hưởng Chiêm vẫn còn lưu lại trên một số tượng trong đình làng ở Bắc Ninh, quê hương nhà Lý. Lý Cao Tông (1202) cho nhạc sĩ trong triều dựa vào nhạc Chiêm để soạn khúc Chiêm Thành Âm. Nhạc Việt khi tiến vào nam bị ảnh hưởng nhạc Chiêm đã biến thành các khúc Nam ai oán.²³ Dữ kiện đưa ra trên, không cho phép ta đi đến kết luận là lục bát phát xuất từ đâu và ai ảnh hưởng ai, nhất là bài thơ được trích dẫn cũng không rõ nguồn gốc lịch sử. Có thể lý luận là lục bát đã đi vào vào ca dao dân gian một cách hết sức rộng rãi và lâu đời nên phải có nguồn gốc lâu đời, nhưng điều này không hợp với một sự kiện thực tế là 6 câu vọng cổ phát xuất chưa quá 200 năm ở miền Nam cũng đã phổ biến rộng rãi ở khắp nơi kể cả miền Bắc vì nó hợp với tình cảm và khung cảnh sống của người Việt. Lục bát thuần Việt có hay không là vấn đề giải quyết của sử học.

3. Âm nhạc: Hội hoạ, âm nhạc còn ghi lại trên hình tượng khắc trên trống đồng của thời thượng cổ coi như mất hẳn từ lâu. Nhạc khí của người Việt cổ gồm trống đồng, trống da, công, chiêng, chuông, nhạc phách, khèn còn thấy trên trống đồng,²⁴ và gần với âm nhạc của người Mường hiện nay, nhưng việc sử dụng trống đồng đã không còn. Khánh, đàn tỳ bà, đàn nguyệt, nhị, đàn tranh vay mượn từ Trung Quốc; trống cơm, hồ cầm từ Ấn Độ, Trung Á thông qua con đường Chiêm Thành. Đàn độc huyền có thể từ Chiêm Thành. Ca nhạc đã có vai trò quan trọng đối với triều đình ngay từ thời nhà Lý. Lý Thái Tổ (1010-1028) đặt ra chức quản giáp để quản lý các phường múa hát dân gian, tuyển lựa người hát hay múa giỏi vào phục vụ triều đình. Bia soạn năm 1211 thời Lý Nhân Tông (Núi Long Đọi, Huyện Duy Tiên, Nam Định) có ghi: “Nhạc quan xếp hàng dưới sân, đều cùng nhảy múa, vỗ về phiên thuộc xa tới ấp Phong.” Hai loại âm nhạc được cho là có từ lâu là ca trù và chèo.

- *Việt Sử Tiêu Án* của Ngô Thì Sĩ và *Đại Nam Lịch Sử Tiên Biên*²⁵ (in năm 1800) có nói là làng Đường Thâm, Quận Giao Chỉ (Kiến Xương, Thái Bình) có bà ca nữ họ Trình hát hay, múa giỏi, được Triệu Đà lấy làm vợ, phong làm hoàng hậu. Đinh Tiên Hoàng phong bà ca nữ Phạm Thị Trân chức ưu bà dạy múa hát trong quân đội. Có sách nói bà Phạm Thị Trân là tổ nghề chèo, nhưng Phạm Đình Hổ trong *Vũ Trung Tuy Bút* (thế kỷ 18) nói ca trù, chèo sinh ra đời Lý, Trần²⁶. Lối hát của

²² *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Tập I, sđd. trang 123, 266. Đây là bộ sử cổ độc nhất còn lại toàn bộ, do các tác giả Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy viết, người sau dùng tài liệu, và chỉnh lý người trước. Như vậy nó được viết từ thời nhà Lý đến chúa Trịnh thời Hậu Lê và xuất bản năm 1697 thời chúa Trịnh.

²³ Phạm Duy, sđd.

²⁴ *Lịch Sử Việt Nam*, Tập I, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 1985, trang 120.

²⁵ Dựa theo Ngô Linh Ngọc và Ngô Văn Phú, *Tuyển Tập Thơ Ca Trù*, Văn Học, 1987, trang 15.

²⁶ Phạm Đình Hổ, *Vũ Trung Tuy Bút* (1768-1839), NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 1989, trang 40-48. Viết cuối thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, sống thời chúa Trịnh - Tây Sơn - Minh Mạng, có thể viết sau thời Tây Sơn vì có chuyện kể về thời này trong sách, nên những gì được viết ra không nhất thiết là đúng. Tuy vậy những điều ông viết có thể tin cậy vì cũng khá giống với những gì đã viết trong sử cổ hơn. PĐH viết “Nước Nam ta từ đời nhà Lý, có người đạo sĩ nhà Tống bên Trung Hoa sang dạy dân trong nước múa hát làm trò. Trò tuồng ở

bà Trần được định đoán là ca trù hay chèo cũng chưa có chứng cứ đích xác. Ca trù gồm ba loại: hát cung đình, hát cửa đình và hát chơi ở ca quán. Hát cửa đình ở nông thôn được tổ chức thành giáo phường, sinh hoạt chặt chẽ, trình diễn phức tạp do đó đòi hỏi luyện tập công phu, hát “một châu” kéo dài từ tám, chín giờ tối đến sáng, gồm nhiều mục đoạn khác nhau, gồm giáo trống, giáo hương, dâng hương, thét nhạc, đọc phú, thơ, kể cả tấu nhạc và múa bài bông. Múa “bài bông” là sáng tác của Trần Nhật Duật để ăn mừng chiến thắng quân Nguyên. Ca trù hát chơi gồm những bài thơ chữ Hán, hoặc Nôm theo dạng hát nói, lục bát do các thi nhân có tiếng làm. Năm 1437, Lê Thái Tông yết Thái miếu ra lệnh bãi trò hát chèo và không tấu dân nhạc [nhạc dân gian?] trong triều đình. Nhạc trong cung sai Lương Đăng làm phỏng theo qui chế nhà Minh.²⁷ Năm 1462, Lê Thánh Tông bắt thí sinh đi thi phải khai lý lịch cha ông, cấm “nhà phường chèo, con hát” không được đi thi²⁸. Năm 1470, ông vua thích làm thơ Nôm này cấm hát chèo kéo dài trong hội hè ở nông thôn, và phân làm hai loại nhạc: quan nhạc trong cung đình và giáo phường trong dân gian để quản lý.²⁹ Sau này ca trù được gọi là hát ả đào rất được chúa Trịnh ưa thích và nhiều vị chúa đã lấy vợ là ả đào, rồi xoá bỏ lệ không cho con ca kỹ được đi thi có từ thời Lê Thánh Tông.³⁰

- Thời gian xuất xứ của chèo có thể là từ đời nhà Lý, Trần như Phạm Đình Hổ viết. Những vở chèo, được gọi là chèo cổ còn lại phần nhiều viết dưới dạng thơ có vần điệu nhưng rất tự do, có cả thơ thất ngôn Đường luật, nhiều bài là đưa thơ hoàn chỉnh nguyên si từ ngoài đưa vào, có nhiều đoạn thơ lục bát. Chèo theo Lương Thế Vinh (1501) thường nhà “trò nhại” hay hề chèo khi kể về ông Đào Văn Số thường đến diễn lại hình ảnh hào trường (thời Đinh) cho con cháu xem. Những nhân vật chèo mà Lê Quý Đôn viết trong *Kiến Văn Tiểu Lục* cũng đều là các nhân vật hề

nước ta bắt đầu từ đây... Khoảng năm Cảnh Hưng [1740], phường hát chèo bội mới pha thêm lối tuồng, cũng đóng vai trò vẽ mặt ca hát đùa cợt, không khác gì hí trường. Các nhà tang gia hay đua nhau mượn phường chèo đóng tuồng để khoe khoang [tiếng hát phường chèo bội bi ai, ai nghe cũng cảm động]” “Thanh âm nước Nam khác với Trung Hoa. Đời Lý, đời Trần, tập tục hãy còn chất phác. Triều đình có tấu quốc nhạc cũng chỉ là luyện tập, mỗi thứ tiếng đi mỗi đảng, chứ không hề còn chập với nhau. Khoảng năm Hồng Đức (1470-1497) nhà Lê, trên có vua Thánh Tông là bậc thông minh, lại có các quan đại thần là các ông Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Lương Thế Vinh là bậc họ cần uyên thâm, làm quan tại triều, mới kê cứu âm nhạc Trung Hoa hiệp vào quốc âm ta, đặt ra hai bộ: Đông Vãn [hoà nhạc] và Nhã Nhạc [hát].” “Còn như lối hát xưa, bọn giáo phường vẫn còn truyền được ít nhiều xoang điệu cổ, lúc hát lại xen giọng mới vào. Từ năm cảnh Hưng trở về trước, hãy còn ít nhiều người biết hát giọng cổ ấy. Sau đến cuối đời Lê, chỉ còn ả đào già mới hát được; bắt những ả đào non hát thử thì lẽ lười xin chịu ngay.” Giọng hát cổ này có lẽ là giọng ca trù và giọng mới có lẽ là giọng chèo [tác giả suy đoán]. Những nhạc khí thường dùng mà ông PĐH kể lại ta thấy còn dùng cho đến ngày nay; yêu cổ (trống cơm), trúc địch (sáo), địch quản (quyển nhị), đờn cầm (đàn đáy), phách (sinh), phách quan tiền (sinh tiền), đàn diện cổ (“trống mảnh một mặt, tang trống nhỏ và mỏng, sơn sơn thép vàng, khi ả đào mới lên chiếu hát hay lúc uốn éo múa may thì đánh trống ấy, tiếng kêu lung bung, bập bùng rất hay”). Đàn tranh cũng đã có, gọi là đàn cầm, có thứ chín dây (đàn cửu huyền), có thứ bảy dây (đàn thất huyền), đàn tranh mười lăm dây.

²⁷ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Viện Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, tập II, 1998, trang 339 và trang 343. Đây là bộ sử cổ độc nhất còn lại toàn bộ, gồm 3 tập, do các tác giả Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy viết, người sau dùng tài liệu và chính lý người trước. Nó được viết từ thời nhà Lý đến chúa Trịnh thời Hậu Lê, và được xuất bản năm 1697 thời chúa Trịnh.

²⁸ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Tập II, sđd, trang 396.

²⁹ *Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, trích *Văn Học Việt Nam*, trang 239, sđd.

³⁰ Ngô Ngọc Linh, Ngô Văn Phú, *Tuyển Tập Thơ Ca Trù*, Văn Học, 1987, trang 10-18.

như ông Xóm, thàng Ngô, con bọm, mù dĩ, nhiều Oanh, nhiều Lập, nhiều Hiến.³¹ Do tính cách chèo phục vụ dân gian nên những chuyện và tình huống mới đưa vào là thường xuyên, kể cả các câu phê vua Tự Đức, hay giáo sĩ tây nên khó biết sử dụng lục bát là mới hay cũ trong chèo. Nhưng có lẽ nói như Phạm Đình Hổ là đúng vì Quan Âm Thị Kính là có cốt chuyện về đạo Phật, Lưu Bình Dương Lễ nói về chuyện thi cử làm quan khó thể lâu hơn thời Lý Trần. Kịch chèo, hát cung đình, hát cửa đình lại là hình thức sân khấu ca múa phức tạp và bài bản, sử dụng nhiều chữ Hán do khởi nguồn từ triều đình. Và cũng vì nhờ có tiền bạc của triều đình mà mới đạt được sự phức tạp như vậy. Tuy vậy, không như ở phương tây, sân khấu và âm nhạc cổ điển luôn được giới vua chúa và thượng lưu nuôi dưỡng, chèo và ca trù ngược lại bị đẩy khỏi cung đình thời nhà Lê để thay bằng lễ nhạc phương Bắc, do vậy mà khi phát triển sau này có thể chèo mới đưa vào nhiều chất dân gian đó là thơ lục bát.

- Hai môn nghệ thuật Ca Trù và Chèo nói tóm lại là rất Việt Nam bởi vì nó là các bộ môn nghệ thuật dựa vào ngôn ngữ Việt, được sáng tạo có thể chịu ảnh hưởng của nhạc Trung Quốc và Chiêm Thành, có từ đời Lý Trần hoặc trước đó, cả ngàn năm nay, nhưng không phải từ thời thượng cổ và sử dụng nhạc khí như đàn, sáo (dựa vào các bức chạm còn để lại thời Lý) không phải là có từ lâu đời.
- Nhạc quan họ Bắc Ninh là loại nhạc về nghệ thuật âm nhạc phát triển rất cao, chuyển hệ phức tạp nhưng nhuần nhuyễn, nhiều bài so với ca khúc hiện đại rất hoàn chỉnh, lời phần nhiều là thơ lục bát. Mặc dù có những đặc thù của nó như ngũ cung Việt,³² các nhà nghiên cứu cho đến nay vẫn không chứng minh được loại nhạc này đã có từ xa xưa như chèo hoặc ca trù, nói gì đến trở về tìm nguồn từ thời thượng cổ.³³ Quan họ cũng rất nhanh nhạy với cái mới do đó có cả quan họ lấy cảm hứng từ dân ca Nam Bộ (Lý con sáo, Lý cây đa, Lý thiên thai), Trữ Thiên (Mười Nhớ), và cả nhạc Lê Thương (Đàn ca dựa trên bài Thu Trên Đảo Kinh Châu), kể cả mô phỏng giọng Huế³⁴. Dân ca quan họ cũng như ca Huế về thực chất chỉ là nhạc dân gian địa phương.

Phong tục, tín ngưỡng, tư tưởng

4. Phong tục thờ cúng tổ tiên / tinh thần cộng đồng / tinh thần yêu nước: Phong tục này có ảnh hưởng tới mức tổ tiên có công dựng nước và giữ nước cũng được thờ cúng khắp nơi như đền Hùng, Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo v.v... Giả thiết phong tục thờ cúng tổ tiên là đặc biệt Việt Nam cũng bị người viết sử hiện nay nghi ngờ và cho

³¹ Lương Thế Vinh đời Lê tác giả quyển *Hí Phường Phả Lục* về chèo. Trích dẫn về LTV là từ *Hệ Chèo*, Hà Văn Cầu, Viện Nghệ Thuật, Hà Nội 1977, trang 14-15.

³² Hệ quan họ xây dựng trên thứ tự cách biệt về cung như sau: (1, 1+1/2, 1, 1), chẳng hạn Do, re, fa, sol, la. Do đó có thể chuyển ra Re, mi, sol, la, si; hoặc Fa, sol, si (giảm), do; hoặc Sol, la, do, re, mi hoặc La, si, re, mi, fa (tăng). Cách viết này là dựa theo nhạc lý phương tây, thật ra trong hệ ngũ cung Việt trên có nốt già một chút hoặc non một chút do đó ngũ cung Việt trở nên khác với ngũ cung nước khác. Cùng một bài hát, có bài quan họ sử dụng cả bốn hệ trên.

³³ Chương: Những truyền thuyết về nguồn gốc quan họ, trong *Quan Họ Nguồn Gốc và Quá Trình Phát Triển* của Đặng Văn Lung, Hồng Thao và Trần Linh Quý, NXB Khoa Học Xã hội, Hà Nội, 1978. Chương này cố tìm chứng minh nguồn gốc xa xưa thời Lý Trần của nó nhưng không đủ chứng cứ.

³⁴ Sđd, trang 350-451.

rằng có thể đó là tập tục của Đông-Nam Á trước khi Nho giáo truyền sang.³⁵ Cúng giỗ người chết cũng là tập tục của các tộc người Sédang, Chăm, Djarai, Rhadé ở miền Trung hay Nam trung bộ, người Tày, Mường, Nùng, Mán, Thái ở miền Bắc³⁶. Trung Quốc cũng có tập tục này, dù có thể là không mạnh như Việt Nam vì bị ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo. Có lẽ tục thờ cúng anh hùng đến mức độ *rộng rãi* như Việt Nam là đặc điểm, nhưng tập tục đó có phải chỉ là tập tục của người Việt là điều còn phải chứng minh. Đặc điểm thờ cúng rộng rãi anh hùng dân tộc phải chăng là phản ứng với hoàn cảnh một dân tộc luôn luôn bị ngoại bang đe dọa? Tinh thần cộng đồng, đòi quyền tự chủ, tới chỗ có truyền thống thờ cúng anh hùng dân tộc có thể nói là đặc tính thứ hai của người Việt sau tiếng nói. Nhưng tại sao thị tộc Việt lại có đặc tính này? Đó là vì trước khi bị người Hán chiếm đóng, thị tộc Việt đã đạt tới trình độ định canh, định cư, trồng được lúa, kinh tế do đó phát triển, có dư thừa để khai mở đồng, làm vật dụng bằng đồng (như trống đồng), đã sống thành cộng đồng lớn, có thủ lĩnh (“cử xúy”) “hùng cứ ở nông thôn” như Ngụy Trưng trong *Tùy thư, Thực Hoá Chí* viết về thời Bắc thuộc,³⁷ liên kết với nhau, để tạo ra nhà nước sơ khai là An Dương Vương mà dấu tích còn để lại là thành Cổ Loa với những mũi tên đồng. Khi bị người Hán chiếm, do phải nộp sưu cao thuế nặng, tất nhiên thị tộc Việt chống lại và qua đó phát triển tinh thần dân tộc. Toan Ánh cho rằng đạo thờ thần cũng thuần túy Việt Nam và có từ khi có người Việt Nam³⁸. Có thể hiểu được việc thờ thần là tập tục của nhiều dân tộc thoát thai từ việc phải đối phó với thiên nhiên bất thường. Nhưng ngoài những thần linh liên quan đến ngọn cây, sông núi, phồn thực, sinh hoạt làm ăn, việc thờ thần ở Việt Nam chịu ảnh hưởng rất nhiều của Đạo giáo (hình thức mê tín hoá của Lão giáo). Những hình tượng thần thoại như Lạc Long Quân, Chử Đồng Tử, Tản Viên, và anh hùng dân tộc, các sư sãi như Từ Đạo Hạnh đầu thai làm con Sùng Hiền Hầu rồi trở thành Lý Thần Tông, có pháp thuật cao cường trong Thiên Uyển Tập Anh (thế kỷ 13), hoang đường hoá các Thiên Sư hoặc các hành động giúp vua đánh giặc của họ. Hoặc các chuyện hoang đường, thần tiên hoá các anh hùng như Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, Hai bà Trưng, Lý Thường Kiệt trong Việt Điện U Linh của Lý Tế Xuyên (đầu thế kỷ 14) và ngay cả trong chính sử. Tập tục thờ cúng anh hùng phải chăng đây là sự kết hợp của phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt, đạo giáo phù thủy và thờ thành hoàng từ Trung Quốc, tinh thần cộng đồng và chiến tranh tâm lý?

5. Làng xã/phép vua thua lệ làng: Theo các tác giả Luro, Ory, Pasquier của Pháp và một vài tác giả Việt Nam,³⁹ cơ cấu làng xã ở Việt Nam bắt nguồn từ Trung Quốc căn cứ theo sự phân chia công điền, công thổ ở ta giống như phép tính điền trong Chu lễ. Các tác giả sau này bác bỏ ý kiến đó vì cho rằng các tập thể nguyên thủy đều luôn luôn sống thành tập thể. Và chính Ngụy Trưng trong *Tùy thư, Thực Hoá Chí* như đã nói ở trên viết rằng thời Bắc thuộc thủ lĩnh người Việt vẫn “hùng cứ ở hương thôn.” Như vậy một hình thức làng xã với quan lang Lạc Việt đã tồn tại trước khi người Trung Quốc tới⁴⁰ và quan lại Trung Quốc đã phải dùng chính sách ràng buộc là ban chức tước cho họ rồi thu thuế.

³⁵ *Nhân Dân điện tử*, Mục lịch sử, “Tình hình văn hoá - xã hội trên đất Việt thế kỷ 1 —6”, <http://www.nhandan.org.vn>.

³⁶ Toan Ánh, *Tín Ngưỡng Việt Nam* (quyển thượng) NXB TP Hồ Chí Minh in lại, 1992.

³⁷ *Nhân Dân điện tử*, Mục lịch sử, “Tình hình văn hoá - xã hội trên đất Việt thế kỷ 1 —6”, đd.

³⁸ Toan Ánh, *Tín Ngưỡng Việt Nam* (quyển thượng), Sđd, trang 109.

³⁹ Toan Ánh, *Làng Xóm Việt Nam*, NXB TP Hồ Chí Minh, 1992, chương luận ái tính trong một số các cổ tục Việt Nam

⁴⁰ Đến cuối thời Pháp thuộc ruộng đất công thổ qua cuộc điều tra 3,653 làng năm 1953 ở miền Bắc vẫn còn đến 25% (theo *The Traditional Village in Vietnam*, The Gioi Publishers, Hanoi, 1993, trang 54.)

Đến đời Lý (1082), triều đình cử xã quan và làng phải lập sổ đình (đàn ông), địa bộ. Thời Trần cũng thế nhưng cho lập hội đồng kỳ mục, tư vấn xã quan, đình làng ra đời để lấy nơi thờ Thành Hoàng. Như vậy quyền bầu cử và tự chủ của làng xã chưa có. Mãi đến 1711, đời Lê Dụ Tôn, thời Trịnh Nguyễn phân tranh, xã hội rối ren, quyền tự trị, bầu xã trưởng mới ra đời và lệ làng được áp dụng thay cho phép vua. Thời Gia Long cũng không thay đổi lệ này. Người ứng cử phải được nộp đơn lên quan phủ và huyện để xét. Sau khi được chấp nhận, tư về làng thì dân làng họp bầu. Ứng cử viên thường có hai ba người. Lệ làng có nơi cho phép đàn ông (quan điểm Nho giáo) từ 18 trở lên đều được đi bầu, có nơi chỉ là có hàng bô lão, quan viên, và hương chức cũ và mới. Chuẩn để ứng cử là tuổi tác, biết chữ và có tài sản. Những người không có tài sản có thể không được đi bầu. Như vậy vấn đề đặt ra là quyền bầu cử và lệ làng theo hương ước có thể không phải từ đời thượng cổ và do đó chuyện “phép vua thua lệ làng” có thể không phải là lý do để dân Việt tạo ra sức mạnh dân tộc của mình. Điều này cũng là vấn đề sử học cần làm sáng tỏ thêm.

6. Về mặt tư tưởng và tôn giáo, ta thấy khó có gì còn lại ngày nay là thuần Việt. Phật giáo là vừa từ Ấn Độ vừa thông qua ngõ Trung Quốc, Khổng nho là từ Trung quốc, chủ nghĩa Marx và giáo dục, tư tưởng và khoa học hiện đại là từ phương tây. Riêng chủ nghĩa Marx cũng vào theo hai đường, theo đường sách vở từ Pháp và tư tưởng Mác-xít đông phương kiểu Stalin-Mao. Tam giáo đồng nguyên thời nhà Trần không phải là tư tưởng đặc sắc mới mẻ của Việt Nam và tư tưởng đó cũng chỉ mong manh hội tụ ở một số hạn hẹp người ưu tú để rồi nhường chỗ cho tư tưởng Nho giáo trở nên thống trị sau đó⁴¹, ảnh hưởng đến toàn bộ đến lối sống, cách suy nghĩ trong xã hội Việt Nam, kể cả nông thôn. Quan niệm tam giáo đồng nguyên thật ra vốn đã có từ lâu ở Trung Quốc, từ đời nhà Hán, mấy thế kỷ trước nhà Trần. Nhiều nhà tư tưởng của họ đã cố chứng minh Nho, Lão, Phật có chung một nguồn gốc. Vương Bật cho rằng sách Lão tử và Chu dịch vốn là một. Sang đời Nam Bắc Triều cho rằng Đạo giáo và Phật giáo là một dòng. Vương Thông đời Tùy cho rằng tam giáo là đồng nhất.⁴²

7. Về mặt đời sống, luyện ái tự do của người Lạc Việt đã mất hẳn. *Hậu Hán Thư* Trung quốc viết rằng người Giao Chỉ: “không biết đạo cha — con” (cha con cùng tắm một sông), “chỉ theo dâm hiếu, không biết đạo vợ chồng” (hôn nhân trai gái tự do, tìm hiểu qua hội mùa), “không theo lễ giáo Trung Quốc.”⁴³ Văn hoá dân gian, với hội hè, và tự do luyện ái mà người Hán nói tới này, không dựa vào đạo đức phong kiến Trung Quốc, vẫn còn sót lại ở Việt Nam đến trước năm 1954 đã được Toan Ánh ghi lại rất kỹ với cả những gì ông mục kích.⁴⁴ Tập tục còn lại ở một số làng xã phản ánh cái nhìn tự nhiên về luyện ái trong hình ảnh tượng nam nữ giao cấu trên tháp đồng Đào Thịnh, Yên Bái. Toan Ánh ghi tục trái gái ôm nhau bắt chạch trong chum nước ở làng Văn Trung, Vĩnh Phú (đất tổ vua Hùng), có giải thưởng, “họ vừa ôm nhau vừa bóp nhũ hoa của nhau vừa bắt chạch”. Tục tắt đèn ở làng La (Hà Đông) làng Ngô Xá, Niệm Thượng, Đông Yên, Đả Nhiễm (Bắc Ninh), xã Duyên Tục (Thái Bình). Cách tổ chức có khác nhau, nhưng sau đình đám, lễ thân, dân làng vào Đình rồi tắt đèn, trong cả tiếng đồng hồ, trai gái già trẻ tha hồ ăn

⁴¹ Bùi Mộng Hùng, “Thử tìm lại vài nét văn hoá thời Trần”, *Thời Đại*, Pháp, số 4, 2000.

⁴² Đinh Gia Khánh, Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương, *Văn học Việt Nam Thế Kỷ X Nửa Đầu Thế Kỷ XVIII*. Tập 1, NXB Đại Học Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội 1978, trang 122-123.

⁴³ *Nhân Dân Điện Tử*, đd.

⁴⁴ Toan Ánh, *Hội Hè Đình Đám* (Quyển hạ), NXB TP Hồ Chí Minh, 1992, chương luyện ái tính trong một số các cổ tục Việt Nam.

“trộm” nhau, “có tiếng cười rúc rích, có tiếng chí choé ồn ào, lại có cả hơi thở mạnh.” Nếu ai có hỏi thì dân làng dấu kín và coi tục đó không còn nữa. Làng Đông Ky, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh có tục rước sinh thực khí, vừa đi vừa hát: “Cái sự làm sao, cái sự làm vậy / Cái sự thế này, cái sự làm sao’ và các cụ còn cử hành điệu vũ âm dương mà trai gái vẫn làm. Lễ cúng thân là 36 cái “nỗn nường”, nửa âm, nửa dương. Một xã khác ở Hải Dương cũng có tục đó. Ở xã Sơn Đông (Hà Đông) thì luyện ái còn bộc lộ rõ hơn. Sau khi cúng bái, gái chưa chồng trai chưa vợ hội họp ở đình, múa, hát. Nếu thích nhau họ sẽ kiếm nơi tự do luyện ái, cô gái nào thụ thai trong vòng 3 tháng này sẽ được làng thưởng và trai cưới vợ không phải nộp cheo. Nếu thụ thai sau thời gian hội hè sẽ bị coi là chữa hoang và bị áp dụng lễ giáo Trung Quốc. Hát trao tình ở xã Quảng Lãm (Bắc Ninh) trong ngày hội nếu có đưa đến ái ân thì cũng được làng xã chấp nhận. Nếu không phải ngày hội, sẽ bị bắt giải tới trời ở cột đình. Hát đối đáp quan họ giữa gái Viêm Xã và trai Hoài Bảo (Bắc Ninh), nếu trước mặt chồng thì chồng cũng phải tiếp đãi và chỉ nói đó là em gái. Những người này không bao giờ ghen, “họ cho rằng luyện ái nhau qua câu hát không có gì đáng kể.” Điều lạ là tập tục luyện ái này còn sót lại ở ngay cả Bắc Ninh cho đến năm 1954, tại trung tâm Luy Lâu của phong kiến Trung Quốc ở đất Việt. Dĩ nhiên là sinh hoạt luyện ái tự do đã bị vua Lê Thánh Tông (1442-1497) thời cực thịnh của nhà Lê và Nho giáo ra lệnh cấm, theo nguyên tắc “thụ thụ bất thân” của Trung Quốc, trai gái phải đứng riêng trong các sinh hoạt. Chế độ có tính chất bán mẫu quyền của người Việt cổ đã bị thay thế bằng chế độ phụ quyền. Việc khi chồng chết người vợ có thể lấy em để thay thế thời bà Trưng bà, Triệu không còn nữa, dù rằng Luật Hồng Đức đời Lê Thánh Tông cũng không xoá bỏ hoàn toàn quá khứ mà cho phép con gái được chia gia tài như con trai. Ngày nay các tập tục luyện ái quá tự do như xưa coi như mất hẳn.

8. Nguồn gốc Đông-Nam Á: Nhiều điều ta tưởng là đặc thù Việt Nam nhưng thật sự là có nguồn gốc Đông-Nam Á (kể cả Nam Trung Quốc), trong đó ngôn ngữ là Môn-Khơme hoà hợp với Tày-Thái cổ, có tục xăm mình, nhuộm răng đen và ăn trâu cau (cũng phổ biến ở Mã Lai, Indonesia, và hiện nay vẫn còn ở Ấn Độ, Đài Loan), táng mộ thuyền, làm mắm và dùng nước mắm, ở nhà sàn, có nhà hội họp cộng đồng, dạng nhà rông của người Tây Nguyên mà sau biến tấu với mái cong thành Đình làng sau này.⁴⁵ Đây là những đặc thù của dân sống vùng nhiệt đới, ẩm, đầy rừng rậm và núi cao (do đó có nhiều thú dữ và lũ lụt và cần thông thoáng nên có kiểu nhà sàn) và gần biển (do đó có nhiều muối, cá biển có thể làm mắm và nước mắm). Trống đồng có thể phát xuất từ trung tâm Đông Sơn Việt Nam nhưng cũng phát triển khắp Nam Trung Quốc và đến tận Mã Lai, Indonesia.⁴⁶ Hát giao duyên (người hát chính, người hát theo) cũng phổ biến ở các vùng này chứ không phải chỉ Việt Nam. Ảnh hưởng lẫn nhau của văn hoá Đông-Nam-Á chưa cho phép các nhà khảo cổ học xác định đâu là trung tâm.

⁴⁵ Có người cho mái cong là từ Indonesia nhưng tôi nghĩ cũng như ông Toan Ánh đa phần là từ mái cong Trung Quốc. Đình với dáng dấp hiện nay còn lại là từ thế kỷ 16 với đình Thổ Hà -Bắc Ninh, đình Tây Đằng, đình Lỗ Hạnh (theo Hà Văn Tấn, “Đình Việt Nam” thời đỉnh cao của đình là thế kỷ 17, *Diễn Đàn*, số 82, 1999, Pháp.).

⁴⁶ Theo *Lịch Sử Việt Nam*, Tập I, Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh, NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 1985, trang 109, 120-122. Trống Đông Sơn được gọi là Heger loại I có mặt trống thường có ngôi sao 12 cánh, quanh rìa có gắn 4 khối tượng cóc, hoa văn phủ kín mặt trống và thân trống. Trống Đông Sơn tìm thấy nhiều nhất ở Bắc Bộ (134 chiếc) và Nam Trung Quốc (160 trống) và còn thấy ở tận Mã Lai, Indonesia. Trống Đông Sơn hiện nay được coi là phát xuất từ Việt Nam vì những hoa văn, hoạ tiết trên trống bắt nguồn trực tiếp từ hoa văn đồ gốm giai đoạn trước là Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun.

Nói tóm lại, nếu nói về bản sắc của tộc Việt thì chỉ có hai điều có thể gọi là bản sắc đã hình thành từ thời thượng cổ và sẽ còn lại dài lâu trong tương lai, đó là tiếng Việt và tinh thần dân tộc/cộng đồng hình thành và phát triển trong suốt quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Tập tục thờ cúng tổ tiên phát triển tới mức “thần hoá” các anh hùng dân tộc, làng xã có tính chất cộng đồng xây dựng trên cơ sở thị tộc gia đình đã giúp hình thành tinh thần yêu nước này. Nhưng ngay cả những cái gọi là bản sắc như vậy cũng phát triển và thay đổi theo thời gian bằng cách thu nhập ảnh hưởng của văn hoá nước ngoài. Tập tục thần hoá sẽ mất đi, cơ cấu làng xã sẽ thay đổi, phép vua thua lệ làng đã không còn trên đà đô thị hoá, là quá trình cần thiết và tất yếu cho nền kinh tế công nghiệp hiện đại.

Tất cả những cái khác trong văn hoá tộc Việt là những sáng tạo sau này trên quá trình giao lưu với văn hoá Trung Quốc, Chiêm Thành. Âm nhạc, kiến trúc, tư tưởng, tôn giáo được gọi là truyền thống mang “bản sắc” dân tộc ấy cũng đang biến dần, thay đổi hoặc hoà trộn thêm với văn hoá tây phương nhằm phù hợp với khung cảnh đời sống thiên nhiên, kinh tế công nghiệp, tri thức hiện đại và tình cảm của con người hiện nay. Nếu bám vào định nghĩa chữ “bản sắc,” ta có thể loại bỏ ra khỏi danh sách hầu hết, nếu không nói là tất cả, những cái vốn được các nhà bảo vệ bản sắc dân tộc liệt vào danh sách cần bảo vệ. Nếu đi về nguồn để bảo vệ “bản sắc”, ta phải loại trừ các ảnh hưởng tư tưởng, lễ giáo phong kiến người Hán và tây phương hiện nay để trở về văn hoá Lạc Việt?

Hàng ngàn năm rơi vào sự đô hộ của Trung Quốc, văn hoá Việt đứt mạch dần với văn hoá Lạc Việt, với trống đồng, tóc cắt ngắn bỏ xoã trên vai hoặc búi tó, xăm mình, nam đóng khố, nữ mặc váy (váy kín và váy quấn hay váy hở kiểu xa-rôngg), cởi trần, đi chân đất, nhảy múa, “mũ bằng lông vũ cắm bông lau”⁴⁷, mà ngày nay nếu may mắn tìm lại được nguyên trạng để trình diễn thì người Việt sẽ tưởng đó là văn hoá xa lạ ở một xứ châu Phi hay hải đảo Thái Bình Dương nào đó. Những cái còn được giữ lại và được phát triển lên trong một thời gian dài là vì chúng còn ít nhiều gắn với cuộc sống và khung cảnh thiên nhiên của người dân trước đây và hiện nay.

Khi kỹ thuật và kinh tế phát triển chậm chạp như cái cày đi theo con trâu, khung cửi dệt, văn hoá Việt có giao lưu và không đứng nguyên, nhưng cũng không đi quá xa văn hoá Trung Quốc nếu không nói là đến thời hậu Lê, nhà Nguyễn thì lại càng gần hơn. Thiên nhiên êm đềm với lũy tre, cánh cò bay và đồng ruộng như vậy thì làm sao ca dao và những câu vọng cổ, thơ lục bát không tiếp tục thấm vào hồn và âm nhạc kiểu nhạc rock làm sao có thể ra đời được. Nhưng gọi chúng là bản sắc tộc Việt thì là đi quá xa. Ngày nay, kỹ thuật đang dần bỏ qua đời sống làng mạc ấy, và với kỹ thuật và tư tưởng “thái tây” thâm nhập thì văn hoá tất thay đổi. Văn hoá thành phố với tiếng ồn, nhịp điệu vội vã, sẽ thay thế văn hoá làng mạc, làm sao có thể kiếm tìm và bảo vệ những cái mà càng ngày càng nhiều người không còn cảm nhận được. Trong thời chuyển tiếp, sẽ vẫn còn những người nhìn lại quá khứ dưới dạng hoài cổ, tiếc nuối như trong thơ Nguyễn Bính: “*Hôm qua em đi tỉnh về/ Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều*”. Nhưng khi nông thôn và thành phố chẳng còn gì khác biệt thì hương đồng gió nội làm gì còn để mà mất. Điều phát biểu này không mâu thuẫn gì với những cố gắng bảo trì, lưu giữ, hãnh diện về những đóng góp văn hoá của quá khứ để những người đời sau chiêm nghiệm, học hỏi.

⁴⁷ *Lịch Sử Việt Nam*, Tập I, sđd, trang 116.

Văn hoá là những vật thể hữu hình và vô hình mà một cộng đồng làm ra và sử dụng, do đó nó phải gắn liền với tiếng nói, địa dư, phong thổ, khung cảnh thiên nhiên và trình độ kỹ thuật, kinh tế của thời đại đồng thời tiếp nối quá khứ dù có bị ảnh hưởng của các nền văn hoá khác. Văn hoá không đứng nguyên, mà thay đổi không ngừng do tác động của các yếu tố chung quanh. Thí dụ nhà của người Việt thường phải cao, thoáng khí vì ở vùng nhiệt độ và ẩm, lại thường theo kiểu nhà sàn khi chưa làm chủ được thiên nhiên vì gần rừng lắm thú dữ, và để tránh lũ lụt. Ngay trong đất Việt văn hoá cũng phải thay đổi để phù hợp, hình ảnh của Bắc Bộ là cây cau, hoa đào thì hình ảnh của người Nam Bộ lại là cây dừa, hoa mai vì đó là những hình ảnh quen thuộc của thiên nhiên chung quanh. Văn hoá cũng là những cái đi vào tâm hồn, cần sự sáng tạo và sự hoà nhịp của cộng đồng và do đó phản ánh một thời đại của người đang sống, nhưng nếu thời đại đó không có sự thay đổi quan trọng về địa lý, kỹ thuật, đời sống kinh tế so với những thời đại trước đó, thì sự thay đổi của văn hoá cũng sẽ chậm chạp do đó dễ bị lầm lẫn coi là bản sắc. Có những mặt của văn hoá chủ yếu có giá trị sử dụng (công cụ, máy móc) hoặc mang tính trừu tượng (khoa học, hội hoạ trừu tượng) thì ít được người ta soi mói cố tìm tòi bản sắc. Mô hình nhà nước — tư tưởng — xã hội Nho giáo được người Việt chấp nhận không phải là do sự áp đặt của Trung Quốc, cũng chẳng phải là bản sắc Việt, mà vì nó phù hợp với trình độ phát triển, nhu cầu cai trị của nhà cầm quyền và tính cộng đồng có từ trước của xã hội Lạc Việt. Nó được chấp nhận đến mức là nhiều cái thuộc về văn hoá Lạc Việt đã mất hẳn, và nhiều cái rất “tây” lại được nhiều người tưởng là “bản sắc” Việt như lễ giáo trong gia đình, tư tưởng tam giáo đồng nguyên và kể cả tuồng.⁴⁸ Công điền, công thổ được vua quan các triều tiếp tục giữ lại chẳng phải nó là “bản sắc” mà chính vì về mặt kinh tế nó là biện pháp thu thuế hữu hiệu nhất cho làng xã và nhà vua bằng cách cho thuê lấy tô, hoặc là dùng để trả lương cho quan lại, cho phép họ lấy tô.

Xây dựng văn hoá Việt Nam chính là nắm lấy những phương tiện mới của người, biến thành của mình và sử dụng nó để sáng tạo, kiếm tìm tri thức mới cho chính cộng đồng dân tộc mình và nếu phản ánh tình cảm của số đông và được số đông chấp nhận, tạo ra đặc trưng văn hoá của một thời đại thì lại càng tốt. Nếu không phù hợp và không được một phần của cộng đồng chấp nhận, tự động nó sẽ chết. Văn hoá Việt sẽ không thành văn hoá Pháp hay Mỹ là tất nhiên dù chẳng được bảo vệ. Chỉ lấy vài điều đơn giản là khí hậu, cây cỏ, thú vật, thiên nhiên, sông nước khác các nước kia cho nên văn học và thơ ca vẫn phải phản ánh cái khung cảnh đặc thù đó thì mới có khả năng tạo rung động trong số đông người Việt. Lời hát của bài ca nói chung cũng không thể qua được nguyên tắc phổ quát là “tròn vành rõ chữ” nếu tiếng Việt vẫn là tiếng nói của người Việt và đó là lý do mà âm nhạc Việt Nam dù vay mượn hay chịu ảnh hưởng của Trung Quốc hay Chàm vẫn tạo ra âm hưởng riêng, khác Tây, khác Chăm. Nếu như người Việt vẫn giữ lại giá trị cộng đồng có sẵn trong khi xây dựng giá trị và quyền tự do cá nhân thì cũng là phù hợp với yêu cầu của phát triển. Ngược lại các nước phương tây phải xây dựng lại ý thức cộng đồng khi ý thức này đã bị tiêu diệt từ lâu rồi để đối phó với các căn bệnh của kinh tế thị trường dựa vào tự do cạnh tranh của cá nhân.

⁴⁸ Tuồng rõ ràng là từ Trung quốc, cực thịnh thời Gia Long bởi vì nó nói ca tụng thủy chung, trung quân ái quốc. Mà nếu có trước đó nó cũng là thứ tiêu khiển của vua chúa. Tuồng dĩ nhiên cũng đã được Việt hoá, kể cả những điệu bộ tượng trưng, nhưng Việt hoá quan trọng nhất là dùng tiếng Việt, và vì ngôn ngữ là cơ sở của âm nhạc do đó âm nhạc của nó cũng phải mang âm hưởng tiếng Việt. Tiếng Việt cũng là lý do chính làm âm nhạc Việt khác âm nhạc nước khác nhằm để giải quyết vấn đề “tròn vành rõ chữ” các dấu thanh tiếng Việt.

Do đó ta cần nhìn vào phần sáng tạo, phần xây dựng trong văn hoá, trong tri thức. Do đó ta cần hướng tới phần thêm vào hơn là loại trừ. Cứ thử nghĩ nếu một ông tây mũi lõ nào đó gia nhập và đóng góp vào đất nước Việt thì họ là người Việt, đóng góp của họ là đóng góp vào văn hoá Việt Nam chứ? Quá khứ đã thoải mái coi Ngô Quyền, gốc 7 đời bên Trung Quốc và dòng họ nhà Trần là người Việt, chứ ai đặt vấn đề gốc gác, lý lịch Trung Quốc của họ. Sáu câu vọng cổ do một người gốc Trung Quốc sáng tạo nhưng ai bảo đó là văn hoá Trung Quốc? Thế nhưng Yersin sống chết với Việt Nam, khám phá ra thuốc ngừa bệnh dịch hạch và bạch hầu chưa bao giờ được tiếp nhận như người Việt Nam và đóng góp của ông lại không được công nhận là một phần của văn hoá Việt. Đây là những vấn đề cần đặt ra để ta suy nghĩ. Và như thế, ta không thể coi (và thật ra đa số người Việt hiện nay đã cảm nhận như thế) ca khúc của Văn Cao từ giai điệu và nhịp điệu rất Tây là nhạc Tây, Trịnh Công Sơn khá Mỹ là nhạc Mỹ. Cũng không thể coi thơ Xuân Diệu là thơ Tây, tiểu thuyết hiện đại là tiểu thuyết Âu Mỹ. Và như vậy không thể không coi những biệt thự rất Tây ở Hà Nội là văn hoá Việt Nam⁴⁹ hoặc Kim tự tháp, cổng vào bảo tàng Mỹ thuật Louvre ở Paris là do một người Mỹ gốc Trung Quốc I.M. Pei thiết kế rất hiện đại là thuộc văn hoá Pháp.

Như vậy đi tìm và nhất quyết bảo vệ bản sắc dân tộc trở nên vô nghĩa. Cái cần bảo vệ là ý thức tìm kiếm tri thức mới, sáng tạo, xây dựng và phát triển văn hoá trong cộng đồng, dù lớn hay nhỏ, cái mà cộng đồng có thể cảm nhận, chia sẻ và biết đâu biến nó thành cái hồn của họ trong thời họ sống hoặc dài hơn nữa và rồi có thể của cả đại bộ phận dân tộc họ.⁵⁰

Những lời kêu gọi bảo vệ bản sắc dân tộc, chống lại cái mới để trở thành khẩu hiệu có tính chất chính trị, đưa tới bế quan toả cảng vì lo sợ thay đổi. Tuy vậy cũng có những quan tâm chính đáng, không vì mục đích chính trị, bảo vệ “bản sắc” chống lại những cái lỗi lãng, lai căng khi tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Nhưng với tri thức như hiện nay và ngày càng được nâng cao, những cái lỗi lãng, lai căng cũng sẽ không tìm được đất sống.

Có thể nói trong suốt chiều dài lịch sử văn hoá, Việt Nam là văn hoá mở, nhưng mở ở mức độ không làm yếu đi ý thức hệ của nhà cầm quyền. Thử thách đối với ý thức mở đã xảy ra ba lần: thời Hồ Quý Ly,⁵¹ thời tàn của ý thức hệ phong kiến phương bắc với điều

⁴⁹ Dù nhìn nhận như thế nào thì ít nhất cũng cần thấy rằng nó không phải là bản sao nguyên xi mà đã được thiết kế phù hợp với khí hậu nóng và ẩm của Việt Nam và khung cảnh thiên nhiên của Hà Nội.

⁵⁰ Nói đến bộ phận, lớn hay nhỏ, chỉ là cách xoá đi quan điểm là cho là văn hoá “bản sắc” thì phải được đại chúng chấp nhận, bởi vì truyện của William Faulkner ở Mỹ rất ít người đọc nhưng vẫn được coi là văn chương đỉnh cao của Mỹ, phản ánh phong cách Mỹ của thời đại ông. Mỹ là một quốc gia mới lập, gồm những người tứ chiếng, văn hoá chưa có thời gian dài để phát triển, nhưng tính năng động và sáng tạo của nó đã tạo ra những cái rất là Mỹ. Như nhạc Jazz rất Mỹ nhưng là sự phát triển dựa vào việc kết hợp tài hoa âm nhạc châu Phi và nhạc hoà tấu Pháp và bây giờ phân tích tìm nguồn gốc thì quả là khó. Rồi đến nhạc Rock, nhạc Rap. Nó mang tâm hồn Mỹ, không phải vì nó dựa vào văn hoá cổ kính của nó trước đây (vì nó làm gì có văn hoá cổ kính), nhưng vì nó là sự sáng tạo của người Mỹ, sử dụng những công cụ, kỹ thuật âm nhạc sẵn có để phản ánh cuộc sống, tâm tình của một cộng đồng trong nước Mỹ trong thời họ đang sống.

⁵¹ (Phần này dựa vào *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, coi thêm chú thích 27 ở trên). Hồ Quý Ly là người muốn cải cách, khi ông nhìn thấy sự tiêu cực của đạo Phật (chùa chiến tràn lan, sư sai quá nhiều và sống dựa trên công điền công thổ do nhà nước ban cho) và sự bảo thủ của Nho giáo. Họ Hồ chê danh nho Tống kém tài chỉ làm việc cốp nhặt văn chương người khác, “chép thiên Vô Dật ra quốc ngữ” dạy vua, “làm sách *Quốc Ngữ Thi Tập*” dạy cung nhân, không theo Chu Tử do đó bị Ngô Sĩ Liên chê: “Chu Tử sinh vào cuối đời Tống, kế tiếp công việc chú giải lục kinh của các nhà nho Hán, Đường... Người sau mà có trước tác, thì cũng chỉ là mở mang cho rộng thêm, tô chuốt cho bóng thêm, có thể mà thôi, sao lại được chê bai bàn cãi.” (trang 190). Quý Ly viết sách Minh Đạo, 14 chương, chê Khổng tử không bằng Chu Công, ngờ vực tư cách

trần của Nguyễn Trường Tộ⁵² và thời kỳ mới đây, coi đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh một mất một còn, chia nhân dân thành hai phe: phe ta và phe địch (gồm cả phe gần địch đáng nghi ngờ). Văn hoá khi bị bao trùm dưới ý thức hệ, sẽ tạo ra hệ quả là trì trệ. Tiến triển tri thức của một dân tộc trong trường hợp trì trệ thường được khởi đầu bằng sự đột phá của tư tưởng mới và mang tính phê phán, không chấp nhận cái cũ như Galileo, John Locke, Jean Jacques Rousseau, Darwin, Marx. Trong nghệ thuật cũng thế, nếu chấp nhận lối vẽ cũ sẽ không có hội họa ấn tượng hoặc trừu tượng, nếu chỉ chấp nhận âm nhạc harmony dựa vào nốt chủ âm sẽ không có âm nhạc non-hamorny không dựa vào nốt chủ âm, nếu chỉ chấp nhận thơ cổ sẽ không có thơ mới hoặc thơ tự do.

KẾT LUẬN

Cuộc cải cách từ sau 1989 ở Việt Nam có ý nghĩa kinh tế nhưng quan trọng hơn là ý nghĩa chính trị và tư tưởng. Nó đang mở cửa một xã hội đã bị đóng khá lâu. Cho nên nó đòi hỏi chúng ta phải nhìn lại một cách khách quan và mang tính phê phán hệ tư tưởng Mác Xít đã được đưa vào Việt Nam. Toàn bộ hệ tư tưởng thì còn phải để thời gian trả lời nhưng nhiều cái lỗi thời thì đã quá rõ. Hai điều đóng góp lớn nhất của Marx có lẽ một là giá trị phê phán của nó, đặc biệt là phê phán tư bản chủ nghĩa cuối thế kỷ 19 và cũng nhờ đó mà tư bản chủ nghĩa đi đến cải tổ, hướng về chính sách dân sinh, bị bó buộc từ bỏ chủ nghĩa thực dân, từ bỏ chính sách kỳ thị chủng tộc, và hai là phương pháp luận duy vật biện chứng trong lịch sử nhằm phân tích giai tầng, giai cấp xã hội. Nếu sử dụng phương pháp duy vật biện chứng như là công cụ phân tích, nó sẽ giúp ta xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng và giàu mạnh với sự đồng thuận trong xã hội, chứ không phải là đẩy mạnh đấu tranh giai cấp trên nguyên lý địch/ta. Phương pháp luận này sẽ rất có ý nghĩa nếu nó được sử dụng để nghiên cứu thu thập hiện tượng thực tế, sống động nhằm phân tích chính sự tiến hoá của xã hội Việt Nam hiện nay thay vì chỉ được sử dụng làm khẩu hiệu đe nẹt, ngăn chặn sự tiến hoá của tư tưởng. Chỉ có như thế nó mới hoà vào văn hoá dân tộc. Đối với thế giới, phương pháp luận của Marx có ý nghĩa gì trong việc phân tích kích thước xã hội hậu tư sản? Phải chăng cuộc cách mạng công nghệ hiện nay và sắp tới sẽ phát huy vượt bậc vai trò của tri thức nói chung, vai trò cá nhân của người mang tri thức nói riêng,

Khổng Tử, chê các nhà nho khác, Ngô Sĩ Liên phê: “Từ khi có sinh dân tới nay, chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử, thế mà Hồ Quý Ly dám khinh suất bàn về ngài thì thực là không biết lượng sức mình.” (trang 185). Sách Minh Đạo mà Hồ Quý Ly viết hiện nay không còn nên không biết ông ta viết gì trong đó. Nhưng đạo này không phải là đạo đức rồi vì Hồ đã không dùng Nguyên Như Thuyết vì ông này nói: “(Thế vững vàng cho nước nhà) cốt ở đức chứ không cốt ở hiềm.” Hồ là người chú ý đến chữ Nôm muốn nó thành ngôn ngữ dân tộc, làm thơ viết sách bằng chữ Nôm. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* cũng ghi Lê Thái Tông đã sai Nguyễn Trãi thu thập văn thơ của họ Hồ bằng quốc ngữ để dâng lên vua. Hồ cho in tiền giấy thay tiền đồng, hạn điền là 10 mẫu trừ tước vương và công chúa, xoá bỏ nô tỳ, lập học quan, cấp ruộng lo việc học, đưa toán pháp vào thi cử. Do bị chống đối, ông ta phải giết đi những tướng lĩnh tài ba như Trần Khát Chân. Dân cũng chống đối vì nô tỳ khi được giải phóng không có ruộng đất; tiền giấy có thể tạo ra lạm phát nên phải ra lệnh giữ giá và bị dân phản đối. Tri thức mới ở đây do chưa tạo ra gì lợi ích cho dân chúng cho nên không tạo ra được đồng thuận xã hội, Hồ bị coi là kẻ tiếm quyền. Do đó khi nhà Minh xâm lược, triều đại Hồ sụp đổ nhanh chóng.

⁵² Thời Tự Đức đã bỏ qua các đề xuất của Nguyễn Trường Tộ (1828-1871) tránh bế quan toả cảng, học cách làm ăn của các nước phương Tây, coi trọng khoa học — kỹ thuật, thành lập môn học thực dụng, dùng quốc âm thay chữ Hán, mời các công ty kinh doanh nước ngoài vào, giảm số quan lại và tăng lương cho họ, đánh thuế nhà giàu nặng hơn nhà nghèo, bang giao thẳng với Pháp, xây dựng lại quân sự. (*Nhân Dân Điện Tử*, Phần danh nhân, đđ).

đưa tri thức thành công cụ chủ đạo thay cho tư bản vật chất, tạo cho họ vai trò quan trọng không thua kém gì tư bản tài chính, trong khi đó tư bản tài chính ngày càng là kết quả của các thể chế tài chính qui tụ tư bản của cộng đồng hơn là tư bản cá thể, cơ sở sức mạnh của giai cấp tư bản cổ điển?⁵³ Và vai trò của những người không có trình độ tri thức sẽ như thế nào?

Jean Paul Sartre cha đẻ của chủ nghĩa hiện sinh, coi giá trị con người tự do là chính hành động của anh ta, đã cho rằng nếu chủ nghĩa Marx trở về với cảm hứng nguyên thủy của nó, phát xuất từ giác độ con người thì “chủ nghĩa hiện sinh không có lý do để tồn tại”.⁵⁴ Rất tiếc là tư tưởng của Marx đã trở thành giáo điều trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã bị xoá sổ. Liệu các nhà lãnh đạo Việt Nam có sẵn sàng mở cửa cho điều mà Sartre và không ít người mong đợi? Và đây là những gì đã được thực hiện trong thời nhà Trần, thời huy hoàng nhất của lịch sử Việt Nam qua chủ trương mở rộng cho mọi nguồn tư tưởng, thể hiện qua triết lý tam giáo đồng nguyên. Đất nước chúng ta cần trăm hoa đua nở. Tuy vậy, con người cá nhân nói chung lấy tự do cá nhân và tư lợi làm chính nhưng nhà nước thì lại lấy cộng đồng làm chính. Hòa hoà quyền lợi, “hoà hợp hoà giải” chính là vai trò của các nhà chính trị nhìn xa thấy rộng.

⁵³ Chẳng hạn tầm quan trọng ngày càng cao của các quỹ hưu trí và thị trường chứng khoán trong thị trường tài chính.

⁵⁴ Frederick Copleston, S.J. *A History of Philosophy*, Vol. IX, New York: Image Books, Double Day, 1994, trang 371. Coi thêm Nguyễn Văn Trung, “Chủ nghĩa hiện sinh”, *Văn Học* số 180, tháng 4, 2001, Mỹ.